

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

Số 26 Nguyễn Trung Trực, phường 1, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Số điện thoại: (075) 3.826.358

Fax: (075) 3.817.770

Website: [www.congtrinhdothibentre.vn](http://www.congtrinhdothibentre.vn)





**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**



**BÁO CÁO  
THƯỜNG NIÊN | 2015**

*Bến Tre, ngày 07, tháng 04, năm 2016*



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BÁO CÁO | 2015  
THƯỜNG NIÊN



# Mục lục

## I. THÔNG TIN CHUNG ----- 3

Thông tin khái quát -----	4
Quá trình hình thành và phát triển -----	5
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh -----	8
Sơ đồ tổ chức công ty -----	9
Định hướng phát triển -----	10
Các rủi ro -----	13

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM- 15

Tình hình hoạt động SXKD -----	16
Tổ chức và nhân sự -----	19
Tình hình đầu tư thực hiện các dự án -----	25
Tình hình tài chính -----	25
Cơ cấu cổ đông, vốn chủ sở hữu -----	28
Báo cáo liên quan đến môi trường xã hội ----	29





<b>III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	<b>33</b>	<b>IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	<b>42</b>
Đánh giá kết quả hoạt động SXKD-----	34	Về các mặt hoạt động của Công ty -----	43
Tình hình tài chính -----	36	Về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc -----	44
Những cải tiến trong năm -----	37	Kế hoạch, định hướng của HĐQT -----	44
Kế hoạch phát triển trong tương lai-----	38	<b>V. QUẢN TRỊ CÔNG TY -----</b>	<b>45</b>
Về trách nhiệm với môi trường xã hội-----	41	Hội đồng quản trị-----	46
		Ban Kiểm soát -----	51
		Các giao dịch, thù lao -----	54
		<b>VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH -----</b>	<b>56</b>
		Ý kiến kiểm toán -----	57
		Báo cáo tài chính kiểm toán-----	59





## I. THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành và phát triển

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Sơ đồ tổ chức công ty

Định hướng phát triển

Các rủi ro







## THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300113091 (số cũ: 5504000011) do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15/7/2015

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 đồng

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 36.000.000.000 đồng

Địa chỉ: Số 26 Nguyễn Trung Trực, phường 1, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Số điện thoại: (075) 3.826.358

Số fax: (075) 3.817.770

Website: <http://congtrinhdothibentre.vn/>

Mã cổ phiếu: **BTU**



## QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

### **Tiền thân**

Công ty Công trình Đô thị Bến Tre là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, hoạt động công ích trực thuộc UBND Tỉnh Bến Tre, được thành lập theo quyết định số 654/QĐ-UB ngày 29/4/1997, tiền thân là bộ phận Công trình Đô thị thuộc Công ty Nhà ở và Công trình Đô thị Bến Tre. Công ty hoạt động dưới sự quản lý của UBND Thị xã Bến Tre.

Đầu năm 2006, thực hiện Quyết định số 4542/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Công trình Đô thị Thị xã Bến Tre về Tỉnh quản lý, kể từ ngày 01/01/2006 Công ty chịu sự chỉ đạo trực tiếp về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Xây Dựng Bến Tre.

Thực hiện theo Quyết định số 1614/QĐ-UBND ngày 11/7/2006 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty TNHH một thành viên Công trình Đô thị Bến Tre do Nhà nước sở hữu 100% vốn Điều lệ và chính thức đi vào hoạt động theo mô hình mới từ ngày 01/01/2007. Sau 03 năm hoạt động (từ 2007- 2009) Công ty đã được UBND tỉnh thống nhất cho bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh mới và bổ sung vốn điều lệ từ 05 tỷ đồng lên 12 tỷ đồng theo quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của UBND Tỉnh Bến Tre.

Trong năm 2014 theo quyết định số 1240/QĐ-UBND ngày 24/06/2014 của UBND Tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty TNHH một thành viên Công trình đô thị Bến Tre, UBND tỉnh thống nhất cho bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh mới và bổ sung vốn điều lệ từ 12 tỷ đồng lên 24 tỷ đồng.

### **Chuẩn bị cổ phần hóa**

Ngày 22/07/2014, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định số 1402/QĐ-UBND ngày 22/07/2014 về giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Công trình đô thị để cổ phần hóa, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 31/12/2013.

Ngày 23/10/2014, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định số 2136/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bến Tre thành công ty cổ phần.

Tiền thân



Chuẩn bị  
cổ phần  
hóa





### **Cổ phần hóa**

Ngày 05/12/2014, Công ty tiến hành bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng qua Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Giá đấu thành công bình quân là 10.485 đồng/cổ phần.

Ngày 31/12/2014, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định số 2701/QĐ-UBND về việc điều chỉnh quyết định phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bến Tre thành công ty cổ phần.

Ngày 23/01/2015, Công ty tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần Công trình đô thị Bến Tre.

Ngày 29/01/2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300113091 (số cũ: 5504000011) cấp lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15/7/2015 cho Công ty cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre với vốn điều lệ là 36.000.000.000 đồng.

### **Tham gia thị trường chứng khoán**

Ngày 22/09/2015, Công ty Cổ phần Công trình đô thị Bến Tre trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 6036/UBCK-QLPH ngày 22/09/2015 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Ngày 21/12/2015, Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán lần đầu – mã BTU, với tổng số lượng cổ phiếu đăng ký lưu ký: 3.600.000 cổ phiếu.

Ngày 04/03/2016, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành quyết định số 126/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre và thông báo số 208/TB-SGDHN về ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường UPCOM từ ngày 11/03/2016



Cổ phần  
hóa

Tham gia  
TTCK



**Các thành tựu đạt được trong quá trình hoạt động của công ty**

SỐ, NGÀY, THÁNG VẮN BẢN	CƠ QUAN BAN HÀNH	NỘI DUNG VẮN BẢN
650/QĐUBND 18/3/2010	UBND tỉnh	Khen thưởng thành tích tổng kết năm 2009
517/QĐ-UBND 08/3/2010	UBND tỉnh	Khen thưởng “Cờ thi đua xuất sắc” năm 2009
606/QĐ-UBND 16/3/2010	UBND tỉnh	Tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” năm 2009
1425/QĐ-CTN 25/8/2010	Chủ tịch Nước	Tặng thưởng Huân chương lao động hạng Nhì
07/QĐ-TLĐ 04/01/2011	Tổng LĐLĐ Việt Nam	Bằng khen về phong trào “Xanh-sạch-đẹp, bảo đảm an toàn vệ sinh lao động” năm 2010
508/QĐ-BVHTTDL 18/02/2011	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Bằng khen về thành tích xuất sắc trong 10 năm thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” (2000-2010)
414/QĐ-UBND 01/3/2011	UBND tỉnh	Khen thưởng thành tích tổng kết năm 2010
430/QĐ-UBND 09/3/2012	UBND tỉnh	Tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” năm 2011
1143/QĐ-BYT 12/4/2012	Bộ Y tế	Bằng khen về thành tích chăm sóc sức khỏe người lao động năm 2011
573/QĐ-TTg 18/5/2012	Thủ tướng Chính phủ	Khen thưởng “Cờ thi đua của Chính phủ” năm 2011
30/QĐ-LĐLĐ 30/12/2015	Liên đoàn lao động	Tặng “cờ thi đua hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2015”
365/QĐ-UBND 23/02/2016	UBND tỉnh Bến Tre	Tặng Bằng khen về phong trào “Xanh- sạch- đẹp, bảo đảm an toàn vệ sinh lao động năm 2014, 2015”





## NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

### Ngành nghề kinh doanh

- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Trồng hoa, cây cảnh;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn hoa và cây;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; ...



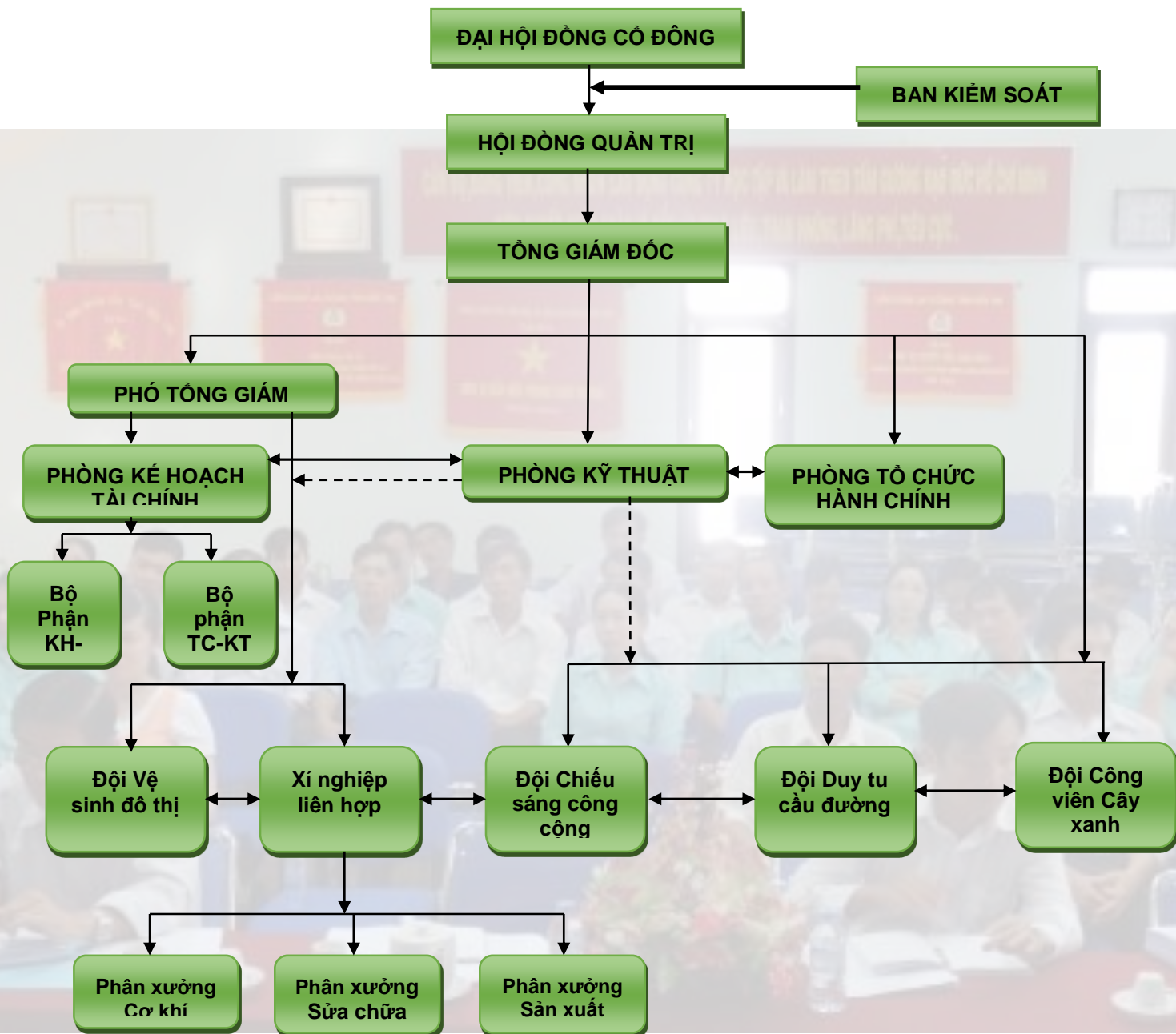
**Địa bàn kinh doanh:** Thực hiện các công trình đô thị thuộc địa bàn Tỉnh Bến Tre.

## SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY

### Mô hình quản trị

Công ty được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần, đứng đầu là Đại hội đồng cổ đông, cụ thể bao gồm: Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng quản trị; Ban Kiểm soát; Ban Tổng Giám đốc; 03 Phòng nghiệp vụ: Tổ chức - Hành chính, Kế hoạch - Tài chính và Kỹ thuật; 04 Đội chuyên quản: Vệ sinh đô thị; Chiếu sáng công cộng; Công viên - cây xanh; Duy tu cầu đường; 01 Xí nghiệp liên hợp có 03 Phân xưởng trực thuộc

### Cơ cấu bộ máy quản lý.



→ Quan hệ chỉ đạo trực tiếp

↔ Quan hệ phối hợp

➔ Quan hệ kiểm soát

-----> Quan hệ hỗ trợ Chuyên môn - Nghiệp vụ



## ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

### Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Tập trung năng lực, kinh nghiệm, phương tiện, trang thiết bị sẵn có để dồn sức phục vụ góp phần đẩy nhanh tiến độ chỉnh trang đô thị, để Thành phố Bến Tre xứng tầm là Thành phố văn hóa, xanh - sạch - đẹp, thân thiện và phấn đấu xây dựng đạt chuẩn đô thị loại 2 trước năm 2020;

Tập trung tham gia vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho những xã điểm đạt chuẩn xã nông thôn mới; Xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với các chủ đầu tư để nắm bắt kịp thời các thông tin về các dự án đầu tư xây dựng, các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ cộng ích, tạo thị trường ổn định trong sản xuất kinh doanh;

Xây dựng, giữ vững thương hiệu, đồng thời mở rộng và phát triển đồng bộ các lĩnh vực hoạt động khác mà Công ty đang có ưu thế, tạo nền tảng phát triển một cách ổn định, lâu dài và vững chắc nhằm tối đa hóa lợi nhuận, đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các cổ đông, làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước;

Hướng tới sự thu hút và tập trung các nguồn vốn xã hội: phát hành thêm cổ phiếu, mở rộng bán cổ phần cho các chủ sở hữu trong và ngoài doanh nghiệp, đồng thời cho phép khai thác được nguồn vốn nội bộ một cách hiệu quả.



## Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

### Trình độ công nghệ

- + Áp dụng công nghệ thông tin vào quá trình điều hành và quản lý của công ty nhằm cải thiện năng suất lao động của công ty, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động, thích nghi tốt với thời đại mới, hội nhập và kỹ thuật hóa các hoạt động.
- + Đầu tư mua sắm, thay thế các máy móc thiết bị đã bị hư hỏng nặng, trình độ công nghệ lạc hậu nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển của công ty và giảm thiểu chi phí sửa chữa hàng năm của BTU.

### Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ

- + Công ty luôn chú tâm đến việc kiểm tra chất lượng dịch vụ nhằm mang lại giá trị dịch vụ tốt nhất cho khách hàng, xây dựng hình ảnh tốt đẹp của công ty trong cái nhìn của xã hội. Để đạt được điều này, BTU có định hướng sẽ đẩy mạnh hoạt động của Ban kiểm tra chất lượng dịch vụ công ích (hiện tại có 01 chuyên trách, còn lại kiêm nhiệm) trong thời gian tới. Thường xuyên tiếp nhận, lắng nghe ý kiến đóng góp của khách hàng, thực hiện việc khảo sát mức độ hài lòng của khách hàng nhằm theo sát với nhu cầu thực tế và cải thiện sản phẩm phù hợp với yêu cầu của khách hàng.

### Hoạt động Marketing

- + Nhằm xây dựng hình ảnh, vị thế của BTU trong ngành. Bên cạnh việc mở rộng thị trường cung cấp sản phẩm, dịch vụ góp phần làm tăng doanh thu của công ty, BTU đặc biệt quan tâm đến hoạt động marketing, tiến hành nghiên cứu thị trường, thực hiện những chương trình khuyến mãi nhằm thu hút khách hàng.





Đối với tổ chức bộ máy

- + Sắp xếp, tinh giản ở mức hợp lý nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả, bên cạnh đó Công ty cũng sắp xếp lại và củng cố một số phòng ban để tập trung thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.
- + Song song với việc sắp xếp và củng cố lao động, công tác đào tạo và việc tuyển dụng mới cũng được Ban lãnh đạo Công ty chú trọng nhằm bố trí sắp xếp lại lao động phù hợp với chuyên môn, sở trường, tận dụng có hiệu quả một cách tối ưu nguồn nhân lực của Công ty.

### Các mục tiêu phát triển bền vững.

Tích cực tham gia các phong trào đền ơn đáp nghĩa do chính quyền địa phương phát động, xây dựng nhà tình thương, tình nghĩa cho người nghèo, gia đình chính sách, những người có công với đất nước.

Góp vào việc bảo vệ môi trường xanh, sạch, đẹp, tạo nên mỹ quan đô thị cho Thành phố Bến Tre trong thời đại mới. Tạo thêm mảng xanh, bóng mát cho thành phố nhằm mang đến không khí trong lành, mát mẻ cho xã hội.

Quan tâm, coi trọng đến công tác quản lý nguồn lao động. Xây dựng đội ngũ lao động lành nghề, có tinh thần trách nhiệm cao và gắn bó lâu dài với công ty. Tổ chức các buổi hội thảo và tạo điều kiện cho người lao động tham gia các hội thi do các cơ quan ban ngành tổ chức nhằm tái tạo sức lao động, tinh thần làm việc. Bên cạnh đó, BTU đảm bảo việc thực hiện đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động theo đúng quy định của pháp luật.

Đầu tư mua sắm thiết bị chuyên dùng, thành lập các Tổ công nhân lành nghề để phát triển mới dịch vụ chăm sóc hoa viên cây cảnh, dịch vụ vệ sinh công trình nhà ở gia đình và công sở. Mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh chuyên ngành xây dựng dân dụng và công nghiệp theo định hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp.



## CÁC RỦI RO

### Rủi ro kinh tế

Sự ổn định và vững mạnh của nền kinh tế trong nước cũng như thế giới là điều kiện hết sức quan trọng và cần thiết cho việc thực hiện mục tiêu phát triển của các doanh nghiệp trong nước. Do hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích, BTU ít bị tác động trực tiếp từ những yếu tố rủi ro kinh tế. Tuy nhiên, thông qua việc tác động đến thu nhập khả dụng của người dân thì ít nhiều kết quả hoạt động của BTU cũng sẽ bị ảnh hưởng một cách gián tiếp.

Theo số liệu của Tổng cục thống kê thì tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2015 tăng 6,68% so với năm 2014, cao hơn mục tiêu 6,20% đề ra. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2015 tăng 0,63% so với bình quân năm 2014, là mức thấp nhất trong 14 năm trở lại đây. Lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, tăng trưởng kinh tế được duy trì là những tín hiệu đáng mừng của nền kinh tế, cho thấy những nỗ lực của Chính phủ trong việc quản lý, ổn định và phát triển thị trường.

Bên cạnh đó, việc gia nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) và Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) trong năm 2015 sẽ là những cơ hội để các nhà đầu tư nước ngoài đẩy mạnh việc đầu tư vào thị trường Việt Nam nói chung và tỉnh nhà Bến Tre nói riêng, từ đó góp phần mở rộng lượng khách hàng của BTU.

### Rủi ro đặc thù ngành

Vì là một doanh nghiệp công ích nên BTU không thể chủ động được giá thành sản phẩm, dịch vụ, đơn giá thực hiện theo khung quy định của các cơ quan ban ngành, mức giá này thường không theo kịp với mức tăng trong chi phí đầu vào của công ty. Với việc giá đầu vào có sự biến động mà giá đầu ra lại được quản lý chặt chẽ đã tạo nên một rủi ro đặc thù chung cho các công ty hoạt động trong ngành công ích, an sinh xã hội.

Hiện tại, hệ thống cơ sở hạ tầng trên địa bàn tỉnh Bến Tre đang được cải tạo nhưng vẫn chưa mấy phát triển, điều này đã ảnh hưởng đến công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, mức sống của người dân chưa cao cùng với việc một số nơi mật độ phân bố dân cư còn thưa thớt đã phần nào ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của công ty.

Hoạt động chủ yếu của công ty là vệ sinh đô thị, chăm sóc và duy trì cảnh quan công viên cây xanh, quản lý hệ thống chiếu sáng, quản lý duy tu cầu, đường bộ ... Vào mùa mưa hay khi thủy triều dâng cao sẽ gây khó khăn cho công tác vệ sinh đô thị và duy tu, bảo dưỡng cầu đường ở những nơi bị ngập nước. Hiện tượng xâm nhập mặn cùng với điều kiện đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa cũng ảnh hưởng đến công tác chăm sóc và duy trì cảnh quan công viên cây xanh, quản lý hệ thống chiếu sáng của BTU.





### Rủi ro pháp luật

Hoạt động của BTU chịu sự ảnh hưởng bởi nhiều bộ Luật như: Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế, Bộ Luật Lao Động,... Đầu năm 2016 BTU đã tiến hành đăng ký giao dịch tập trung trên thị trường UPCOM (ngày giao dịch đầu tiên là ngày 11/03/2016), vì thế BTU phải chịu thêm sự điều chỉnh của Luật Chứng khoán và các văn bản luật liên quan.

Năm 2015, Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2015, các Nghị định, Thông tư liên quan đang được các cơ quan, ban ngành có liên quan dự thảo sửa đổi bổ sung cho phù hợp với Luật mới này. Cùng thời gian đó, Luật đầu tư số 67/2014/QH13 cũng có hiệu lực từ ngày 01/07/2015. Gần đây nhất là những thông tư nghị định liên quan đến việc đầu tư chứng khoán và việc nói room cho nhà đầu tư nước ngoài đang rất được chú ý quan tâm. Chính những thay đổi nhằm hoàn thiện hệ thống Pháp luật Việt Nam, tạo nên một môi trường cạnh tranh công bằng lành mạnh cho các doanh nghiệp, đòi hỏi BTU phải có những bước chuẩn bị nhằm điều chỉnh hoạt động của công ty sao cho không vi phạm các quy định được điều chỉnh.

### Rủi ro khác

Các rủi ro khác như chiến tranh, thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh... là những rủi ro bất khả kháng, mặc dù rất hiếm khi xảy ra, nhưng nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại lớn về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của BTU. Đây là rủi ro không thể loại trừ nhưng có thể giảm thiểu. Vì vậy, Công ty thường xuyên nắm bắt kịp thời thông tin và đảm bảo thực hiện tốt công tác an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy...v.v

### Rủi ro về môi trường

Sự phát triển của một nền kinh tế thường kéo theo những ảnh hưởng xấu đến môi trường thiên nhiên và kể cả môi trường sống của chính con người. Việt Nam đang trong quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng với thị trường thế giới. Việc các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam là một tín hiệu đáng mừng, nhưng kéo theo đó là nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường từ việc khai thác, sản xuất và chất thải từ các nhà máy, xí nghiệp. Thế nên, việc bảo vệ môi trường đang rất được các cơ quan nhà nước và toàn xã hội quan tâm.

Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công ích, vì lợi ích xã hội, BTU luôn ý thức được vai trò của mình trong việc tạo nên một môi trường đô thị xanh, sạch, đẹp, BTU luôn phấn đấu nhằm bảo vệ mỹ quan đô thị, xây dựng những công trình, trồng và chăm sóc cây xanh, tạo thêm những mảng xanh cho Thành phố Bến Tre. BTU còn thực hiện việc thu gom và xử lý các chất thải độc hại đến môi trường giúp tạo nên không khí trong lành cho những người dân sinh sống nơi đây. Bên cạnh đó, nhằm tô thêm vẻ đẹp cho Thành phố về đêm, BTU còn cung cấp dịch vụ chiếu sáng công cộng cho Thành phố.



## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư thực hiện các dự án

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn chủ sở hữu

Báo cáo liên quan đến môi trường và xã hội

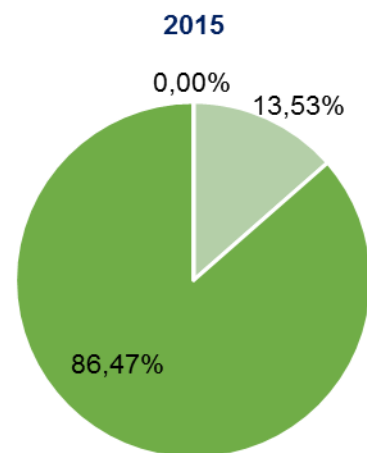
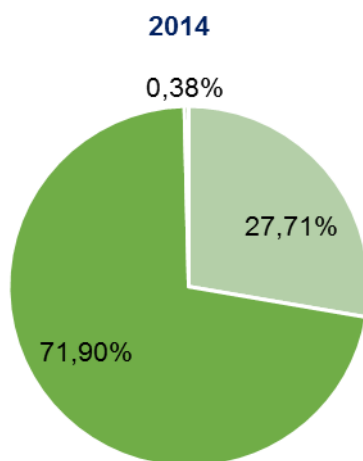




## TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

### Cơ cấu doanh thu thuần

Chỉ tiêu	ĐVT	2014	2015	% tăng giảm	Tỷ trọng
<b>Doanh thu công trình</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>18.092</b>	<b>6.485</b>	<b>-64,16%</b>	<b>13,53%</b>
Công trình xây dựng cơ bản	Triệu đồng	8.307	5.945	-28,43%	12,41%
Công trình chiếu sáng	Triệu đồng	9.245	320	-96,54%	0,67%
Công trình cây xanh	Triệu đồng	540	169	-68,70%	0,35%
Công trình khác	Triệu đồng	-	52	-	0,11%
<b>Doanh thu công ích</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>46.888</b>	<b>41.436</b>	<b>-11,63%</b>	<b>86,47%</b>
Chiếu sáng công cộng	Triệu đồng	3.274	3.838	17,23%	8,01%
Công viên cây xanh	Triệu đồng	15.873	15.394	-3,02%	32,12%
Duy tu cầu đường	Triệu đồng	5.586	3.582	-35,88%	7,47%
Vệ sinh đô thị	Triệu đồng	22.155	18.622	-15,95%	38,86%
<b>Doanh thu khác</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>251</b>	<b>0</b>	<b>-100,00%</b>	<b>0,00%</b>
<b>Cộng</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>65.231</b>	<b>47.921</b>	<b>-26,54%</b>	<b>100%</b>

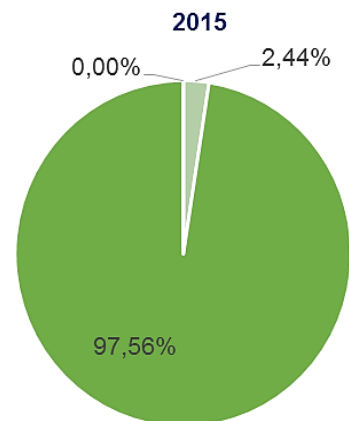
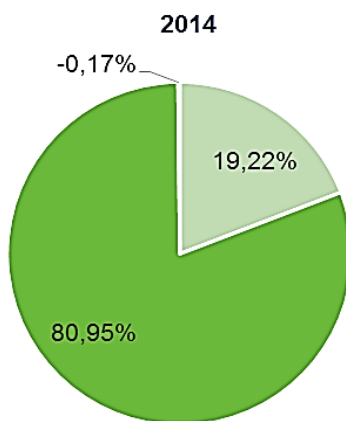


- Doanh thu công trình   ■ Doanh thu công ích   ■ Doanh thu công trình   ■ Doanh thu công ích
- Doanh thu khác   ■ Doanh thu khác



**Cơ cấu lợi nhuận gộp**

Chỉ tiêu	ĐVT	2014	2015	% tăng giảm	Tỷ trọng
<b>Lợi nhuận thi công công trình</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>2.251</b>	<b>336</b>	<b>-85,07%</b>	<b>2,44%</b>
Công trình xây dựng cơ bản	Triệu đồng	528	292	-44,70%	2,12%
Công trình chiếu sáng	Triệu đồng	1.628	36	-97,79%	0,26%
Công trình cây xanh	Triệu đồng	95	47	-50,53%	0,34%
Công trình khác	Triệu đồng	0	-39		-0,28%
<b>Lợi nhuận dịch vụ công ích</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>9.480</b>	<b>13.453</b>	<b>41,91%</b>	<b>97,56%</b>
Chiếu sáng công cộng	Triệu đồng	446	784	75,78%	5,69%
Công viên cây xanh	Triệu đồng	4.321	4.165	-3,61%	30,21%
Duy tu cầu đường	Triệu đồng	1.186	1.175	-0,93%	8,52%
Vệ sinh đô thị	Triệu đồng	3.527	7.329	107,80%	53,15%
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>-20</b>	<b>0</b>	<b>-100,00%</b>	<b>0,00%</b>
<b>Cộng</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>11.711</b>	<b>13.789</b>	<b>17,74%</b>	<b>100%</b>



- Lợi nhuận thi công công trình
- Lợi nhuận dịch vụ công ích
- Lợi nhuận khác

- Lợi nhuận thi công công trình
- Lợi nhuận dịch vụ công ích
- Lợi nhuận khác





Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Tuy nhiên, BTU vừa mới thực hiện công tác cổ phần hóa, chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần. Năm 2015 là năm đầu tiên BTU hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, thời gian lập báo cáo tài chính từ ngày 01/02/2015 đến ngày 31/12/2015. Trong khi đó, số liệu năm 2014 được lũy kế từ tháng 01 năm 2014 đến tháng 01 năm 2015, vì vậy, số liệu giữa năm 2014 và 2015 không nhất quán, khó có thể thực hiện so sánh sự thay đổi qua các năm.

Xét về mặt cơ cấu doanh thu, BTU đang có xu hướng dịch chuyển tỷ trọng doanh thu từ hoạt động thi công công trình sang mảng dịch vụ công ích. Cụ thể, tỷ trọng doanh thu thuần từ hoạt động thi công công trình giảm từ 27,74% năm 2014 xuống còn 13,53% trong năm 2015 và lợi nhuận gộp giảm từ 19,22% xuống chỉ còn 2,44%. Trong khi đó, mảng kinh doanh dịch vụ công ích có tỷ trọng tăng từ 71,88% lên 86,47% nếu xét trong cơ cấu doanh thu thuần và tăng từ 80,95% lên 97,56% nếu xét trong cơ cấu lợi nhuận gộp. Đáng chú ý là khoản mục vệ sinh đô thị, có lợi nhuận chiếm 30,12% trong tổng lợi nhuận

gộp năm 2014, đến năm 2015 con số này đã tăng lên ở mức 53,15%.

Những chuyển dịch lợi nhuận này là do công ty chủ động tập trung vào những lĩnh vực hoạt động hiệu quả nhằm nâng cao vị thế và đem lại lợi ích tối ưu cho công ty. Cụ thể, đối với các dịch vụ công ích chi phí nguyên vật liệu chiếm khoảng 20% - 25% giá thành sản phẩm, còn đối với các công trình xây dựng cơ bản chiếm khoảng 70% - 80%. Cho nên, việc chuyển dịch này nhằm mục tiêu giảm thiểu chi phí chung của hoạt động sản xuất kinh doanh của BTU.



## TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

### Danh sách Ban điều hành

STT	Tên	Chức vụ
1	Ngô Trung Kiên	Tổng Giám đốc
2	Nguyễn Tấn Vũ	Phó Tổng Giám đốc
3	Trần Thị Vân Nghi	Quyền Kế toán trưởng

### Ngô Trung Kiên – Tổng Giám đốc

Giới tính: Nam

Số CMND: 320026666

Ngày cấp: 10/02/2012

Nơi cấp: CA Bến Tre

Ngày sinh: 25/08/1962

Nơi sinh: Bến Tre

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Bến Tre

Địa chỉ thường trú: Số 192A. KP Bình Khởi, P6, TP Bến Tre

Số điện thoại liên lạc: 0913.847.197- 0918.847.197- 0753.554.447

Trình độ văn hoá: Tốt nghiệp cấp 3

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng

Quá trình công tác

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1981-1982	Phòng Lao động TXBT	Nhân viên
1982-1990	Phòng Thống kê TXBT	Nhân viên
1991-1992	Phòng Kinh Tế- Kế hoạch TXBT	Nhân viên
1992-1999	Phòng Tài Chính - Kế hoạch TXBT	Nhân viên
2000-2001	Phòng Quản Lý Đô Thị TXBT	Chuyên viên
2002-2005	Ban Quản lý các DADT TXBT	Phó trưởng ban
2005-2006	Ban Quản lý các DADT TXBT	Q. Trưởng ban
2006-2010	Ban Quản lý các DADT TPBT	Trưởng ban
2010-2012	Ban Quản lý các DADT TPBT	TUV- Trưởng ban
2012-2014	Ban Quản lý các DADT TPBT	TUV- Giám đốc
2014-2015	Đảng Ủy xã Nhơn Thạnh TPBT	TUV- Bí thư
6/2015- nay	Cty CP CTĐT Bến Tre	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có.







Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 504.650 cổ phiếu

- + Trong đó: Cá nhân sở hữu: 59.800 cổ phiếu
- + Được ủy quyền đại diện phần vốn của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre: 444.850 cổ phiếu, tương ứng 12,36% VĐL.

Số cổ phần của những người có liên quan: Không có.

Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.

Thù lao và các khoản lợi ích khác: 19.950.000 đồng/tháng.

Lợi ích liên quan đối với công ty đại chúng: Không có.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.

**Nguyễn Tấn Vũ – Phó Tổng Giám đốc**

Giới tính: Nam

Số CMND: 320944037

Ngày cấp: 07/05/2002

Nơi cấp: CA Bến Tre

Ngày sinh: 09/02/1978

Nơi sinh: Bến Tre

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Bến Tre

Địa chỉ thường trú: Số 63, Ấp 2, xã Sơn Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre

Số điện thoại liên lạc: 0918.529.588- 0753.575.752

Trình độ văn hoá: Tốt nghiệp cấp 3

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế ngành Tài chính- Kế toán các doanh nghiệp

Quá trình công tác

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2002-2003	Cty TNHH MTV công trình đô thị Bến Tre	Kế toán viên
2003-2004	Cty TNHH MTV công trình đô thị Bến Tre	Kế toán tổng hợp
2004-2005	Cty TNHH MTV công trình đô thị Bến Tre	Q. TP Kế toán- Tài vụ
2005-2007	Cty TNHH MTV công trình đô thị Bến Tre	TP Kế toán- Tài vụ
2007-2014	Cty TNHH MTV công trình đô thị Bến Tre	Kế toán trưởng
2014 - 2015	Cty TNHH MTV công trình đô thị Bến Tre	Phó giám đốc
2015 - nay	Cty cổ phần công trình đô thị Bến Tre	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc



Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 533.150 cổ phiếu

- + Trong đó: Cá nhân sở hữu: 50.000 cổ phiếu
- + Được ủy quyền đại diện phần vốn của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre 444.850 cổ phiếu, tương đương 12,36% VĐL.
- + Được ủy quyền đại diện phần vốn của Công đoàn cơ sở Công ty cổ phần công trình đô thị Bến Tre 38.300 cổ phiếu, chiếm 1,06%VĐL

Số cổ phần của những người có liên quan: Không có.

Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.

Thù lao và các khoản lợi ích khác: 17.850.000 đồng/tháng

Lợi ích liên quan đối với công ty đại chúng: Không có.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.

#### **Trần Thị Vân Nghi – Quyền Kế toán trưởng**

Họ và tên: Trần Thị Vân Nghi

Giới tính: Nữ

Số CMND: 320903951

Ngày cấp: 31/7/2010

Nơi cấp: CA Bến Tre

Ngày sinh: 11/9/1977

Nơi sinh: Bến Tre

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Bến Tre

Địa chỉ thường trú: A2, khu phố 5, Phường Phú Khương, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Số điện thoại liên lạc: 0914716878

Trình độ văn hoá: Tốt nghiệp cấp 3

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế, ngành tài chính kế toán các doanh nghiệp

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1999 – 2004	Xí nghiệp Cơ Khí Công Nông Bến Tre	Kế toán viên
2005 – 2006	Cty TNHH MTV Công trình đô thị Bến Tre	Kế toán viên
2007 – 2008	Cty TNHH MTV Công trình đô thị Bến Tre	Kế toán tổng hợp
2009 – 2013	Cty TNHH MTV Công trình đô thị Bến Tre	Phó TP Kế toán tài vụ
2014	Cty TNHH MTV Công trình đô thị Bến Tre	Q.TP Kế toán tài vụ
2/2015 – nay	Cty CP Công trình đô thị Bến Tre	Quyền Kế toán trưởng



Chức vụ công tác hiện nay: Q. Kế toán trưởng

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có.

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 3.800 cổ phiếu

- + Trong đó: *Cá nhân sở hữu: 3.800 cổ phiếu*
- + *Được ủy quyền: 0 cổ phiếu.*

Số cổ phần của những người có liên quan: 1.700 cổ phần

STT	Họ và tên	Mối quan hệ với Q. Kế toán trưởng	Số CMND	Ngày cấp nơi cấp	Số lượng CP sở hữu
01	Võ Minh Tuấn	Chồng	321117605	14/10/2015	1.700

Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.

Thù lao và các khoản lợi ích khác: 11.305.000 đồng/tháng.

Lợi ích liên quan đối với công ty đại chúng: Không có.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

#### Những thay đổi trong ban điều hành

Ngày 18/05/2015 Hội đồng quản trị công ty ban hành Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT về việc chấp thuận đơn xin thôi nhiệm vụ Tổng Giám đốc điều hành và chấm dứt hợp đồng lao động đối với ông Huỳnh Văn Lâm từ ngày 19/05/2015

29/06/2015 Hội đồng quản trị công ty ban hành quyết định số 06/QĐ-HĐQT về việc bổ nhiệm ông Ngô Trung Kiên làm Tổng Giám đốc công ty



### Số lượng cán bộ, nhân viên

Tổng số lao động của công ty tại ngày 31/12/2015 là 174 người, trong đó có 01 viên chức nhà nước

Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
<b>Trình độ lao động</b>	<b>174</b>	<b>100</b>
Trình độ đại học, cao đẳng	33	18,97%
Trình độ trung cấp	40	22,99%
Chứng chỉ sơ cấp nghề	18	10,34%
Trình độ lao động phổ thông	83	47,70%
<b>Theo loại hợp đồng lao động</b>	<b>173</b>	<b>100</b>
Hợp đồng không thời hạn	154	88,50%
Hợp đồng thời hạn từ 1-3 năm	19	10,90%
<b>Theo tính chất lao động</b>	<b>174</b>	<b>100</b>
Trực tiếp sản xuất	147	84,00%
Không trực tiếp sản xuất	27	16,00%





## Chính sách nhân sự

### Thu nhập bình quân

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Thu nhập bình quân	Đồng/người/tháng	6.511.889	8.451.000	6.410.000

### Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp

Tiền lương của người lao động trong Công ty được chi trả theo hệ số, trình độ, năng lực và hiệu quả công việc được giao. Công ty thường xuyên kiểm tra việc thực hiện các chế độ chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho các cán bộ công nhân viên, nâng bậc lương theo niên hạn cho cán bộ công nhân viên.

Bên cạnh đó công ty cũng chú tâm đến công tác đào tạo nhân sự, chủ yếu là đào tạo tại chỗ và dành sự quan tâm khuyến khích các cán bộ trẻ nâng cao trình độ chuyên môn.

Ngoài những quyền lợi được quy định trong Luật Lao động, người lao động trong công ty còn được hưởng các đãi ngộ với các hình thức như: trợ cấp khi thai sản và ốm đau, trợ cấp khó khăn,...

Công ty có chính sách khen thưởng xứng đáng với các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có đóng góp sáng kiến về giải pháp kỹ thuật mang lại hiệu quả kinh doanh cao, đồng thời áp dụng các biện pháp, quy định xử phạt đối với các công nhân viên có hành vi gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động, hình ảnh của Công ty.



## TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

### Các khoản đầu tư lớn

Trong năm công ty không có thực hiện các khoản đầu tư lớn

### Các công ty con, công ty liên kết

Không có

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### Tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	Ngàn đồng	51.408.917.229	51.596.071.209	0,36%
2	Doanh thu thuần	Ngàn đồng	65.231.196.056	47.921.453.837	-26,54%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Ngàn đồng	6.986.891.477	5.666.655.071	-18,90%
4	Lợi nhuận khác	Ngàn đồng	402.622.553	201.723.852	-49,90%
5	Lợi nhuận trước thuế	Ngàn đồng	7.389.514.030	5.868.378.923	-20,59%
6	Lợi nhuận sau thuế	Ngàn đồng	5.727.093.711	4.515.208.091	-21,16%
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	-	7%	-

Như đã có trình bày ở phần trước, do khoảng thời gian sử dụng để tính số liệu báo cáo tài chính năm 2014 và 2015 là không tương đồng nên việc so sánh số liệu tăng giảm của BTU qua thời gian trên là rất ít ý nghĩa. Thay vào đó, việc phân tích theo chiều dọc có thể sẽ mang lại phần nào giá trị phân tích hơn cho những số liệu giữa hai năm, điều này sẽ được đề cập ở phần tiếp theo, các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

Hoạt động trong lĩnh vực công ích xã hội, cho nên lợi nhuận của BTU ít chịu sự tác động của nền kinh tế. Vì thế, BTU có những mảng khách hàng cố định, điều này mang đến sự ổn định trong doanh thu của công ty. Tuy nhiên, như đã trình bày ở trên, giá thành đầu ra của BTU chịu sự quản lý của Ủy ban tỉnh Bến Tre, điều này cũng tác động không nhỏ đến doanh thu của Công ty.

Năm 2014 là khoảng thời gian BTU thực hiện chuyển mô hình hoạt động kinh doanh từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần cho nên năm này không có số liệu về việc chi trả cổ tức. Hiện tại công ty đã có quyết định tạm ứng cổ tức năm 2015 là 5%.



**Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015
<b>1</b>	<b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>		
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn	2,64	3,32
-	Hệ số thanh toán nhanh	2,21	3,27
<b>2</b>	<b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>		
-	Hệ số nợ/ Tổng tài sản	24,51%	22,10%
-	Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	32,47%	28,36%
<b>3</b>	<b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>		
-	Vòng quay hàng tồn kho	9,87	11,57
-	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,35	0,93
<b>4</b>	<b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>		
-	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	8,78%	9,42%
-	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	17,70%	11,43%
-	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	11,86%	8,77%
-	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	10,71%	11,82%





### Chỉ số về khả năng thanh toán

Một doanh nghiệp ngoại trừ chú ý đến những kế hoạch và mục tiêu dài hạn thì cũng cần hết sức cẩn trọng đến tính thanh khoản trong ngắn hạn, đảm bảo việc chi trả các nghĩa vụ nợ đến hạn. Bởi lẽ nếu doanh nghiệp dù có những dự án tốt, sẽ thu được lợi nhuận cao trong tương lai nhưng lại thiếu tính thanh khoản trong ngắn hạn, có thể rơi vào tình trạng kiệt quệ tài chính, ảnh hưởng xấu đến hoạt động công ty.

Nhìn chung, chỉ tiêu khả năng thanh toán của BTU ở mức khá cao và tăng qua các năm. Cụ thể, chỉ số thanh toán ngắn hạn tăng từ 2,64 lần năm 2014 lên 3,32 lần năm 2015, cho thấy 1 đồng nợ ngắn hạn của công ty được đảm bảo bởi 3,32 đồng tài sản ngắn hạn.

### Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

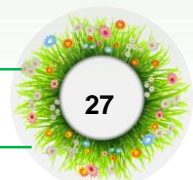
Tỷ lệ nợ trong cơ cấu vốn của công ty có sự suy giảm trong năm 2015. Hệ số nợ/ tổng tài sản giảm từ 24,51% xuống còn 22,10%, hệ số nợ/ vốn chủ sở hữu giảm từ 32,47% xuống còn 28,36%. BTU không có các khoản đầu tư lớn trong năm nên không thực hiện việc vay nợ, kể cả nợ dài hạn và ngắn hạn. Các khoản nợ ngắn hạn của công ty chủ yếu là các khoản mục phải trả người lao động, phải trả người bán và các khoản nộp ngân sách nhà nước.

### Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Là một doanh nghiệp hoạt động trong ngành dịch vụ nên lượng hàng tồn kho không chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tổng tài sản của BTU. Hàng tồn kho của công ty chủ yếu là các công cụ, dụng cụ phục vụ cho hoạt động vệ sinh đô thị, dịch vụ chiếu sáng như thùng rác, cuốc, dao, máy cắt cỏ, ... Chính vì thế, vòng quay hàng tồn kho của BTU khá cao và tăng từ mức 9,87 vòng năm 2014 lên 11,57 vòng năm 2015 cho thấy khả năng quản lý hàng tồn kho ngày càng tiến bộ, sử dụng hiệu quả nguồn lực của công ty.

### Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Với chỉ tiêu này, hệ số lợi nhuận sau thuế/ doanh thu thuần có thể cho thấy được ý nghĩa tốt nhất. Bởi lẽ như đã đề cập ở trên, số liệu lũy kế giữa 2 năm không đồng nhất về số tháng trong năm tài chính, cho nên việc so sánh sẽ có hiệu quả hơn khi so sánh những tỷ số thuộc cùng bảng. Chúng ta có thể thấy tỷ số lợi nhuận ròng tăng từ 8,78% lên 9,42% cho thấy sự hiệu quả trong việc quản lý chi phí của công ty trong thời gian qua, cũng như chính sách dịch chuyển cơ cấu doanh thu sang mảng kinh doanh có chi phí đầu vào thấp hơn. Cụ thể, giá vốn hàng bán/ doanh thu thuần giảm từ 82,05% năm 2014 xuống còn 71,23% năm 2015.



## CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

### Cổ phần

Số cổ phiếu đã phát hành: 3.600.000 cổ phiếu

+ Số cổ phiếu thường: 3.600.000 cổ phiếu

+ Số cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu

Số cổ phiếu tự do chuyển nhượng: 713.000 cp

Số cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 2.887.000 cp

Mệnh giá: 10.000 đồng

### Cơ cấu cổ đông

### Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm 2015 công ty không thực hiện tăng vốn điều lệ.

### Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Không có cổ phiếu quỹ

### Các chứng khoán khác:

Không có

Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (nghìn đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
<b>Cổ đông trong nước</b>	<b>164</b>	<b>3.600.000</b>	<b>36.000.000</b>	<b>100%</b>
Cổ đông nhà nước	1	2.689.700	26.897.000	74,71%
Cổ đông tổ chức	1	38.300	383.000	1,06%
Cổ đông cá nhân	162	872.000	8.720.000	24,23%
<b>Cổ đông nước ngoài</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ đông tổ chức	-	-	-	-
Cổ đông cá nhân	-	-	-	-
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>164</b>	<b>3.600.000</b>	<b>36.000.000</b>	<b>100</b>



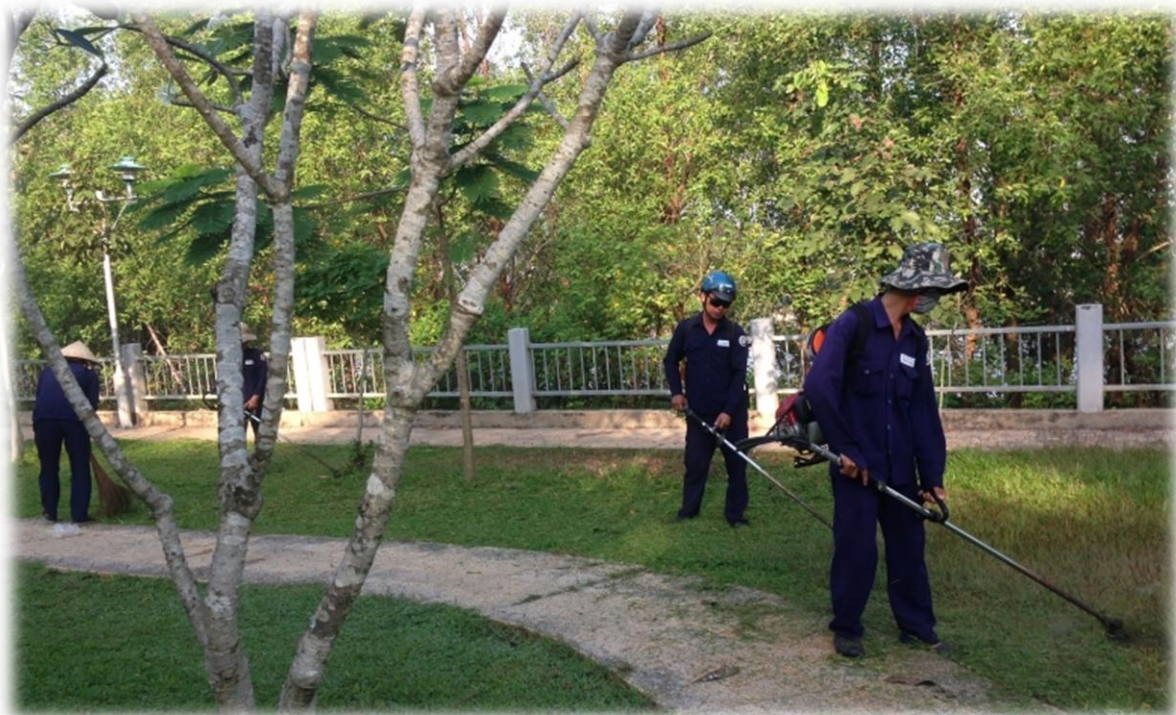
## BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

### Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Hiện nay, Công ty đang sử dụng ổn định các nguyên vật liệu, thiết bị sản xuất trong nước phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích gồm: cây hoa kiểng công trình, xăng, dầu, nhớt, nhựa đường, vật tư thiết bị điện công nghiệp (dùng trong ngành chiếu sáng công cộng), vật liệu xây dựng các loại, một số sản phẩm cơ khí chế tạo,...

Công ty có nguồn cung ứng khá ổn định, phần lớn các nhà cung cấp đều chấp thuận phương thức trả chậm hoặc thanh toán theo phương thức gói đầu khi BTU có yêu cầu và luôn giữ mối quan hệ tốt với nhà cung ứng.

Vì chiếm một tỷ lệ khá cao trong cơ cấu chi phí của Công ty, giá cả nguyên vật liệu đầu vào có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Cụ thể, đối với các dịch vụ công ích chi phí nguyên vật liệu chiếm khoảng 20% - 25% giá thành sản phẩm, đối với các công trình xây dựng cơ bản chiếm khoảng 70% – 80%. Chính vì thế, công ty luôn cố gắng tiết kiệm tối đa các khoản mục chi phí này. Tuyên truyền, vận động đến từng cán bộ công nhân viên sử dụng có hiệu quả, đóng góp sáng kiến nhằm sử dụng tiết kiệm nguồn nguyên vật liệu. Bên cạnh đó, Công ty còn tái sử dụng các nguyên vật liệu có thể sử dụng cho mục đích khác, nhằm tránh lãng phí và giảm thiểu chi phí cho công ty.





### Tiêu thụ năng lượng:

Nguồn năng lượng mà công ty sử dụng chủ yếu là: điện, xăng, dầu, nhớt,... dùng cho dịch vụ chiếu sáng, các xe thu gom rác, xe chuyên dụng dùng để sửa chữa cầu đường, công trình chiếu sáng,... Việc sử dụng các nguồn năng lượng này là một trong những nguyên nhân dẫn đến hiện tượng hiệu ứng nhà kính như hiện nay. Quan tâm đến vấn đề này và nhằm tăng hiệu quả hoạt động, BTU chú trọng đến công tác quản lý chi phí cho các khoản mục này trong năm 2015 các bộ phận đã thực hiện tiết kiệm tương đương 10% điện, nước, văn phòng phẩm và 7.552,5 lít xăng, dầu trị giá 102.034.275 đồng.

### Tiêu thụ nước:

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty sử dụng nguồn nước chủ yếu cho hoạt động tưới tiêu cây cảnh, xây dựng công trình công ích. Hiện nay, nguồn nước đang ngày càng bị ô nhiễm nghiêm trọng, hiện tượng xâm nhập mặn vào mùa khô và lúc thủy triều xuống đang là vấn đề mà các tỉnh đồng bằng sông cửu long đang phải đối mặt. Với vai trò là một công ty hoạt động trong lĩnh vực công ích mang lại môi trường trong lành cho người dân, xã hội, BTU luôn đề cao tinh thần sử dụng có hiệu quả các nguồn gây tác động đến môi trường bên ngoài, cụ thể là nguồn nước. Ngoài ra công ty còn sử dụng nước nhằm phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt trong nội bộ công ty, ở đây công ty vận động phong trào tiết kiệm “Tất khi không sử dụng” và mang lại những kết quả tích cực.

### Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Trong năm, Công ty không có trường hợp nào bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.



### Chính sách liên quan đến người lao động

Cơ cấu lao động, mức lương trung bình đối với người lao động và chính sách đào tạo, lương thưởng đã được trình bày ở mục 2 phần II.

Xác định nguồn lao động có chất lượng cao, lành nghề và có ý muốn gắn bó lâu dài với công ty là động lực và là yếu tố cốt yếu cho sự tăng trưởng, phát triển của BTU. Vì thế, công ty luôn quan tâm đúng mức đến công tác đào tạo, nâng cao chuyên môn cho người lao động nhằm nâng cao khả năng đóng góp cho công ty, mang lại kiến thức chuyên môn và thu nhập cho người lao động. Đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm lao động nhằm tạo sự an tâm cho người lao động, thực hiện đúng quy định của pháp luật nhà nước.





**Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty ngoài mục tiêu chủ yếu là mang lại lợi nhuận, BTU còn chia sẻ một phần lợi ích kinh tế của mình vào các hoạt động xã hội như: xây dựng nhà tình thương, thăm hỏi tặng quà cho người già có hoàn cảnh khó khăn, neo đơn, ....

**Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.**

Không có





### III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Những cải tiến trong năm

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội



## ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Trải qua hơn 17 năm hoạt động trong lĩnh vực công ích, môi trường đô thị, công ty đã phấn đấu không ngừng để tồn tại, ổn định và phát triển. Qua mỗi giai đoạn Công ty đã vượt qua nhiều khó khăn, thử thách để từng bước khẳng định vị thế của mình trong ngành công trình đô thị cũng như sự tín nhiệm của khách hàng và các địa phương lân cận. Công ty đã nhận được nhiều phần thưởng của Nhà nước, Chính phủ, UBND Tỉnh, đặc biệt là Huân chương lao động hạng Nhì của Nhà nước tặng năm 2010. So với các doanh nghiệp trong ngành môi trường và công trình đô thị trong khu vực thì công ty là một trong những công ty có quy mô khá, có kinh nghiệm trong hoạt động, quản trị và đi đầu trong việc cổ phần hóa.

Sau khi chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, BTU đã thực hiện nghiêm túc các quy định mà một công ty cổ phần cần phải đáp ứng. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty vẫn diễn ra ổn định. Cụ thể:

### Tình hình thực hiện so với kế hoạch

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2014	Năm 2015		So sánh % ước thực hiện năm 2015	
				KH 2015	TH 2015	TH cùng kỳ	KH 2015
1	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.000đ</b>	<b>66.288.461</b>	<b>57.200.000</b>	<b>48.340.094</b>	<b>72,92</b>	<b>84,51</b>
-	Dịch vụ công ích	1.000đ	47.013.416	34.320.000	41.436.165	88,14	120,73
-	Thi công công trình	1.000đ	18.285.854	22.610.000	6.485.289	35,47	28,68
-	Dịch vụ khác	1.000đ	989.191	270.000	418.640	42,32	155,05
2	<b>Lợi nhuận (trước thuế)</b>	<b>1.000đ</b>	<b>7.389.514</b>	<b>4.793.000</b>	<b>5.868.379</b>	<b>79,41</b>	<b>122,44</b>
3	Lao động	người	220	171	173	79,55	102,34
4	Thu nhập BQ người/tháng	1.000đ	8.451	7.660	6.410	75,85	83,68

Tổng doanh thu thực hiện năm 2015 của BTU là 48,34 tỷ đồng, đạt 84,51% kế hoạch đề ra là 57,20 tỷ đồng. Tuy nhiên, xét về chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế, BTU đã thực hiện vượt kế hoạch với mức lợi nhuận trước thuế thực hiện 5,87 tỷ đồng, đạt 122,44% kế hoạch đề ra. Cho nên, xét về mặt tổng thể và lợi ích thực tế mang lại, có thể nói trong năm 2015 BTU đã hoàn thành được kế hoạch đã đề ra, mang lại lợi nhuận tăng trưởng, tối đa hóa lợi ích của cổ đông công ty.





### Thuận lợi

Nội bộ Công ty luôn có sự đoàn kết thống nhất của toàn thể cán bộ - công nhân viên cùng sự phối hợp chặt chẽ giữa Phòng – Ban – Đội cùng thực hiện nhiệm vụ.

Đội ngũ cán bộ - công nhân viên từng bước trưởng thành, thích nghi với yêu cầu và đòi hỏi đổi mới sau khi chuyển đổi mô hình hoạt động, đặc biệt ý thức trách nhiệm trong đội ngũ cán bộ - công nhân viên nâng lên rõ rệt.

### Khó khăn

Công tác vệ sinh môi trường: Công ty thực hiện công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh gặp nhiều khó khăn như: giao thông không thuận lợi, mức thu thấp, đối tượng tham gia ít,...

Đặc thù hoạt động kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ công ích thực hiện theo đơn đặt hàng, kinh phí do ngân sách nhà nước chi trả, nên đơn giá thực hiện theo khung quy định của các cơ quan ban ngành, không theo kịp với sự biến động của giá cả thị trường.

### Những tiến bộ công ty đã đạt được

Nâng cao vị thế, hình ảnh của công ty trong hoạt động dịch vụ và thi công công trình công cộng

Ổn định, hoàn thiện bộ máy hoạt động của công ty sau khi đi vào hoạt động theo mô hình công ty cổ phần

Tiến hành lưu ký chứng khoán và đưa cổ phiếu của công ty vào giao dịch trên thị trường UPCOM vào ngày 11/03/2016

Thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động như: bảo hiểm xã hội, tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí,...



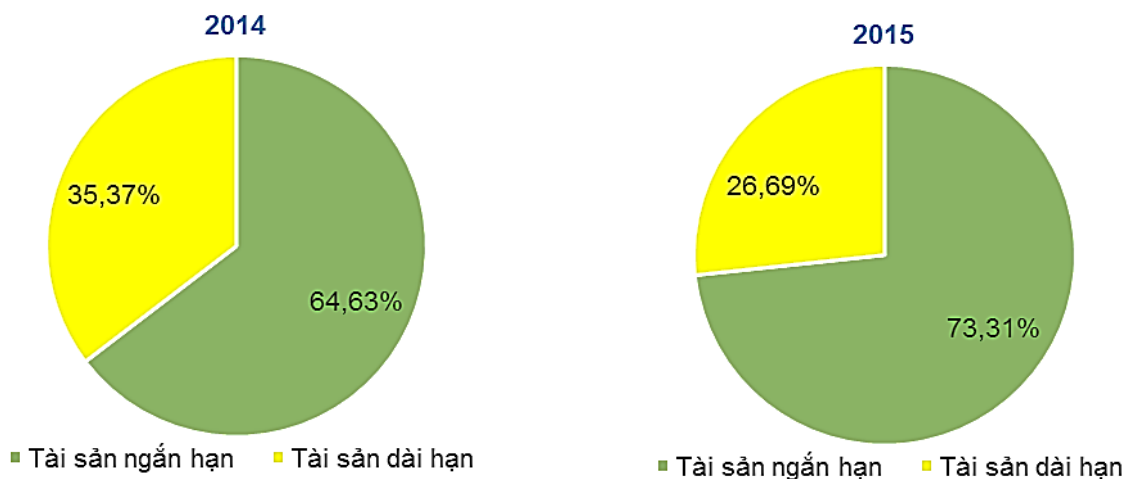


## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### Tình hình tài sản

Đơn vị tính: đồng

	Chỉ tiêu	2014	2015	% tăng trưởng
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>33.224.455.323</b>	<b>37.823.142.314</b>	<b>13,84%</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	2.590.405.877	16.659.066.540	543,11%
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	24.919.022.955	20.290.759.724	-18,57%
4	Hàng tồn kho	5.317.805.845	580.050.441	-89,09%
5	Tài sản ngắn hạn khác	397.220.646	293.265.609	-26,17%
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>18.184.461.906</b>	<b>13.772.928.895</b>	<b>-24,26%</b>
1	Tài sản cố định	10.662.457.361	8.465.835.560	-20,60%
2	Tài sản dở dang dài hạn	-	22.058.827	-
3	Tài sản dài hạn khác	7.522.004.545	5.285.034.508	-29,74%
	<b>Tổng tài sản</b>	<b>51.408.917.229</b>	<b>51.596.071.209</b>	<b>0,36%</b>



Tổng tài sản của công ty năm 2015 là 51.596.071.209 đồng, tăng nhẹ so với năm 2014, tăng 0,36%. Tuy nhiên, trong cơ cấu tổng tài sản lại có sự chuyển dịch từ tài sản dài hạn sang ngắn hạn. Tài sản ngắn hạn năm 2015 là 37.823.142.314 đồng tăng 13,84% so với năm trước, chiếm 73,31% trong tổng tài sản (con số này năm 2014 là 64,63%). Trái lại, tài sản dài hạn lại có sự sụt giảm 24,26% so với năm trước xuống còn 13.772.928.895 đồng. Tỷ trọng khoản mục tài sản dài hạn trong tổng tài sản giảm từ 35,37% xuống còn 26,69%. Trong năm công ty không tiến hành đầu tư, mua mới hay sửa chữa lớn tài sản cố định dài hạn cho nên khoản mục này giảm qua các năm tương ứng với giá trị của tài khoản khấu hao tài sản cố định. Khoản mục tăng chủ yếu trong tài sản ngắn hạn là tài khoản tiền và các tài khoản tương đương tiền tăng từ 2.590.405.877 đồng năm 2014 lên 16.659.066.540 đồng năm 2015.

## Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính: đồng

	Chỉ tiêu	2014	2015	% tăng trưởng
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	12.599.529.544	11.400.556.367	-9,52%
1	Phải trả người bán	3.479.812.636	2.092.169.964	-39,88%
2	Người mua trả tiền trước	42.152.860	-	-100,00%
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	810.281.193	3.069.930.552	278,87%
4	Phải trả người lao động	4.755.435.058	3.597.583.081	-24,35%
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	72.050.624	4.160.000	-94,23%
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	49.633.500	-	-100,00%
7	Phải trả ngắn hạn khác	748.059.116	1.081.045.866	44,51%
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.642.104.557	1.555.666.904	-41,12%
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	-	-	-
	<b>Tổng nợ</b>	<b>12.599.529.544</b>	<b>11.400.556.367</b>	<b>-9,52%</b>

Công ty không thực hiện vay nợ dài hạn, các khoản nợ của BTU đều là nợ ngắn hạn. Hiện tại công ty chưa có những dự án lớn cần được tài trợ bởi các khoản nợ dài hạn. Các khoản mục chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nợ ngắn hạn của công ty là: phải trả khách hàng, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả người lao động, quỹ khen thưởng phúc lợi. Nhìn chung khoản mục nợ ngắn hạn có xu hướng giảm từ 12.599.529.544 đồng năm 2014 xuống còn 11.400.556.367 đồng năm 2015, giảm 9,52%.

### NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ.

Sau khi đi vào hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, BTU đã điều chỉnh cơ cấu hoạt động và tổ chức sao cho phù hợp với mô hình mới. Bên cạnh đó, công ty còn thực hiện rà soát, đánh giá lại hoạt động của các phòng ban chức năng để đưa ra những quyết định thay đổi, luân chuyển nhân sự nhằm phân công đúng người, đúng việc phù hợp với năng lực của từng cá nhân nhằm phát huy tối đa nguồn lực của người lao động.

Chú trọng công tác đào tạo nguồn lao động có tay nghề cao. Tổ chức các hoạt động vui chơi, các chuyến đi công tác xã hội, giao lưu với các đơn vị trên địa bàn tỉnh nhà.

Tiến hành xây dựng, phân rõ quyền lợi, trách nhiệm của các đơn vị nhằm minh bạch hóa trong hoạt động và đóng góp của các đơn vị, phòng ban vào thành quả của công ty. Có những phần thưởng nhằm khuyến khích những cá nhân có thành tích xuất sắc trong công việc, sáng kiến nhằm cải thiện dịch vụ của BTU ngày càng tốt hơn và sát với nhu cầu của xã hội.



## KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Trong năm 2015, trước sự tăng trưởng khá ảm đạm của nền kinh tế thế giới thì Việt Nam vẫn đạt vượt mức tăng trưởng đề ra. Nhiều chuyên gia tài chính và các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá rất cao về khả năng tăng trưởng của thị trường Việt Nam. Trước những tín hiệu đáng mừng này, sẽ tạo ra bước đệm cho sự phát triển kinh tế của Việt Nam năm 2016.

Bên cạnh đó, khi nền kinh tế phát triển, mức sống người dân ngày càng được nâng cao, nhu cầu về các dịch vụ công cộng hiện đại, một môi trường sạch đẹp, nơi nghỉ dưỡng an bình trở thành nhu cầu không thể thiếu của mỗi người. Từ đó sẽ dẫn đến sự phát triển của các công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, trong đó có BTU.

Hơn thế nữa, với khởi điểm là doanh nghiệp Nhà nước có nhiều năm kinh nghiệm trong ngành, BTU có những lợi thế nhất định trong ngành và được sự quan tâm, hỗ trợ từ các ban ngành đoàn thể. Chính những lợi thế này sẽ tạo nên những điều kiện thuận lợi để BTU phát triển hoạt động kinh doanh trong giai đoạn sắp tới.





Căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 và tình hình thực tế của công ty, BTU đề ra kế hoạch năm 2016 như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2016	So với thực hiện năm 2015
1	<b>Vốn điều lệ</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>100,00</b>
2	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>51.000.000.000</b>	105,50
-	Dịch vụ công ích	41.000.000.000	98,95
-	Thi công công trình	9.800.000.000	151,11
-	Hoạt động khác	200.000.000	47,77
3	<b>Lợi nhuận thực hiện</b>	<b>6.400.000.000</b>	<b>109,06</b>
4	Lao động	181	104,62
5	Thu nhập BQ người/tháng	6.600.000	102,96

### Biện pháp thực hiện

#### Về nâng cao năng lực quản lý

Công ty xem xét điều chỉnh các chính sách phân phối tiền lương, quỹ khen thưởng, phúc lợi một cách phù hợp, xác thực hơn nhằm đảm bảo tính công bằng, thật sự là đòn bẩy thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực. Bên cạnh đó, thực hiện kịp thời việc cải thiện điều kiện làm việc và thiết lập môi trường làm việc thông thoáng, năng động, sáng tạo trong toàn Công ty.

Có chính sách đãi ngộ đặc biệt đối với người lao động nhằm thu hút nhân tài bên ngoài và giữ nguồn nhân lực nòng cốt hiện có, giúp người lao động an tâm, tin tưởng và gắn bó ổn định với Công ty. Ngoài ra, Công ty thực thi các nội quy lao động, quy chế thưởng phạt nghiêm minh, thiết lập tổ chức hoạt động Công ty ngày càng chặt chẽ, lành mạnh góp phần vào việc phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh ngày càng khang trang, sạch đẹp.

Để hoàn thiện và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, Công ty có kế hoạch tuyển dụng nhân sự bổ sung vào các bộ phận thiếu và yếu, đồng thời thay thế nhân sự không phù hợp, nghỉ hưu ...



Tập trung sắp xếp củng cố bộ máy quản lý đủ mạnh để thực hiện nhiệm vụ phát triển của Công ty. Mạnh dạn luân chuyển, điều động cán bộ quản lý nhằm đổi mới cơ chế quản lý theo hướng tăng cường sự chủ động, tích cực trong tổ chức và điều hành của các Đội chuyên quản nhằm tạo ra năng suất, chất lượng cao đem lại hiệu quả và lợi nhuận cho Công ty. Có chính sách khen thưởng kịp thời những sáng kiến làm tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả SXKD của Công ty.

### **Về hoạt động đầu tư**

Đầu tư mua mới các phương tiện, máy móc thiết bị trong hoạt động của công ty nhằm thay thế những máy đã hư cũ, nâng cao chất lượng dịch vụ, mở rộng thị trường, đẩy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

### **Đối với sản xuất kinh doanh**

Mở rộng và phát triển các hoạt động kinh doanh khác dựa trên thế mạnh của Công ty như vệ sinh đô thị, thi công lắp đặt các công trình chiếu sáng công cộng, thi công xây dựng đường giao thông nông thôn, sản xuất và kinh doanh cây, hoa kiểng ...

Thực hiện nhiệm vụ chính trang đô thị tại Thành phố Bến Tre nhằm xây dựng thành phố văn hóa và hướng đến đô thị loại 2 trước năm 2020. Đồng thời Công ty tham gia góp phần vào quá trình xây dựng 03 Huyện Mỹ Xuyên, Ba Tri, Bình Đại lên Thị xã và 10 trung tâm xã trở thành đô thị loại V theo NQ 05-NQ/TU ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Tỉnh ủy (khóa VIII) về đẩy mạnh phát triển đô thị tỉnh Bến Tre đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, bên cạnh đó công ty cũng tham gia vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho các xã đạt chuẩn xã nông thôn mới theo Chỉ thị 16-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy khóa IX và Nghị quyết đại hội X đảng bộ tỉnh Bến Tre.

Đẩy mạnh hoạt động Marketing (hội thảo, truyền thông...) để quảng bá cho các hoạt động vệ sinh đô thị, thi công lắp đặt các công trình chiếu sáng công cộng, thi công xây dựng đường giao thông nông thôn, sản xuất và kinh doanh cây, hoa kiểng ... Hoạt động Marketing sẽ chủ yếu tập trung vào các công trình trọng điểm ở địa bàn tỉnh Bến Tre. Bên cạnh đó, Công ty cũng chú trọng khai thác các công trình thi công từ nguồn vốn ngân sách





## BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

Hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích về môi trường, hơn ai hết BTU ý thức được việc giữ gìn môi trường sạch sẽ, không khí trong lành cho xã hội. Ngoài vì mục tiêu lợi nhuận, Công ty luôn quan tâm đến công tác cải thiện chất lượng dịch vụ nhằm đưa ra những giải pháp, hoạt động góp phần giữ môi trường xanh, sạch, đẹp, tạo nên môi trường sống trong lành, thân thiện cho người dân.

Xác định người lao động là một trong những nhân tố quyết định sự phát triển thành công và bền vững cho BTU, ban lãnh đạo công ty không ngừng quan tâm, cải cách các chính sách có liên quan đến người lao động, sao cho phù hợp nhất để CBCNV tại BTU luôn được đảm bảo về đời sống vật chất lẫn tinh thần, để CBCNV luôn là người đồng hành cùng quá trình phát triển của công ty.

Công ty có tổ chức công đoàn thường xuyên phối hợp với công ty tổ chức các chương trình công tác xã hội, các cuộc thi kể chuyện về tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh nhằm nâng cao phẩm chất đạo đức, bồi dưỡng tư tưởng chính trị cho cán bộ công nhân viên và chia sẻ một phần lợi nhuận của công ty vào sự phát triển của xã hội.





#### IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Về các mặt hoạt động của Công ty

Về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị







## VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Năm 2015 là năm đầu tiên của BTU hoạt động theo mô hình công ty cổ phần. Tuy mới đi vào hoạt động với nhiều sự thay đổi trong cơ cấu quản lý, quy định của pháp luật,... nhưng công ty đã thích ứng khá nhanh với mô hình hoạt động mới, hoàn thành kế hoạch lợi nhuận trước thuế đã được đặt ra. Cụ thể, kế hoạch đặt ra cho lợi nhuận trước thuế năm 2015 là 4,793 tỷ đồng và lợi nhuận thực hiện là 5,868 tỷ đồng, đạt 122,44% kế hoạch đề ra.

Một số máy móc thiết bị của Công ty đã khá cũ, lạc hậu, tốn kém chi phí sửa chữa hàng năm. Công ty cần mạnh dạn trong việc đầu tư mua sắm các máy móc thiết bị mới nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển, nâng cao vị thế của công ty.

Công ty có chính sách quan tâm đến đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động, tích cực tạo nên một môi trường làm việc lành mạnh, an toàn và là nơi người lao động mong muốn gắn bó và cống hiến lâu dài.

## VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Hội đồng quản trị thực hiện công tác giám sát hoạt động của Tổng giám đốc và các bộ phận quản lý khác trong công ty theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. Đại diện HĐQT có tham gia họp giao ban định kỳ tại Công ty để kịp thời kiểm tra, chỉ đạo, đảm bảo hoạt động của công ty luôn tuân thủ luật pháp, thực hiện đúng các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT. Xây dựng, thông qua các quy chế, quy định nội bộ giao cho Tổng giám đốc chủ động thực hiện các phương án sắp xếp, tinh gọn lại bộ máy quản lý nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác điều hành.

Ban lãnh đạo công ty là những người có chuyên môn, có năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực hoạt động của công ty. Có tâm huyết nhằm cải thiện, đẩy mạnh phát triển hoạt động kinh doanh của công ty.

Trong năm 2015, Ban điều hành công ty đã triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết và chỉ đạo của HĐQT. Chú trọng đến công tác đào tạo, nâng cao năng lực, tay nghề của cán bộ nhân viên Công ty nhằm phù hợp với định hướng phát triển của BTU. Tổng Giám đốc có chủ động trong việc xây dựng kế hoạch và đề xuất thực hiện lên HĐQT nhằm phù hợp với tình hình thực tế của công ty.



## CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Phát triển bền vững, tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự phát triển trong chất lượng môi trường sống và điều kiện an sinh xã hội là điều mà mỗi quốc gia đều quan tâm. Trong những năm qua, tỉnh nhà Bến Tre đã có những bước phát triển khá mạnh mẽ, đời sống của người dân được nâng cao kèm theo là những yêu cầu thiết yếu về môi trường cũng tăng theo. Chính vì thế BTU cần phải có kế hoạch chuẩn bị nhằm đáp ứng cho những nhu cầu về chất lẫn về lượng trong giai đoạn sắp tới.

Phối hợp ngày càng thường xuyên và có hiệu quả với Ban điều hành công ty nhằm cải thiện, mua mới các phương tiện kỹ thuật, máy móc thiết bị cho hoạt động dịch vụ công cộng và thi công công trình.

Phấn đấu đạt được những chỉ tiêu lợi nhuận, hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.





## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Ban Kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích



## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch HĐQT	Thành viên không điều hành
2	Ngô Trung Kiên	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Thành viên điều hành
3	Nguyễn Tấn Vũ	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Thành viên điều hành
4	Lê Văn Vũ	Thành viên HĐQT	Thành viên không điều hành
5	Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT	Thành viên không điều hành

### Nguyễn Ngọc Triệu - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Giới tính: Nam

Số CMND: 320673704; Ngày cấp: 14/08/2002; Nơi cấp: CA Bến Tre

Ngày sinh: 28/04/1964

Nơi sinh: Bến Tre

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Bến Tre

Địa chỉ thường trú: 01K, KP3, Phường Phú Tân, Bến Tre

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1983-1996	CTy xây dựng Bến Tre	Kế toán trưởng
1996-1998	Sở xây dựng Bến Tre	Trưởng phòng KTKH
1998-2006	Cty XDPT nhà Bến Tre	Giám đốc
2007-2009	Cty cổ phần XDKD nhà Bến Tre	CT-HĐQT- Giám đốc
2010- 2014	TTâm PT quỹ nhà đất Bến Tre	Giám đốc
2015 - nay	Công ty cổ phần công trình đô thị Bến Tre	Chủ tịch HĐQT

Số điện thoại liên lạc: 0913965213

Trình độ văn hoá: Đại học (12/12)

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư quản lý kinh tế

Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch HĐQT

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 1.800.000 cổ phiếu.



- + Trong đó: Cá nhân sở hữu: 0 cổ phiếu
- + Được ủy quyền: đại diện phần vốn của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre: 1.800.000 cổ phiếu, tương ứng 50% VDL

Số cổ phần của những người có liên quan: 20.000 cổ phiếu

STT	Họ và tên	Mối quan hệ với Chủ tịch HĐQT	Số CMND	Ngày cấp nơi cấp	Số lượng CP sở hữu
01	Nguyễn Ngọc Mai Quỳnh	Con ruột	321325127	12/12/2012	20.000

Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.

Thù lao và các khoản lợi ích khác: 21.250.000 đồng/tháng

Lợi ích liên quan đối với công ty đại chúng: Không có.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

**Nguyễn Tấn Vũ – Thành viên Hội đồng quản trị, kiêm Phó Tổng Giám đốc**

Như đã trình bày ở phần thành phần Ban điều hành

**Ngô Trung Kiên - Thành viên Hội đồng quản trị, kiêm Tổng Giám đốc**

Như đã trình bày ở phần thành phần Ban điều hành

**Lê Văn Vũ - Thành viên Hội đồng quản trị**

Giới tính: Nam

Số CMND: 321018154      Ngày cấp: 21/10/2009      Nơi cấp: CA Bến Tre

Ngày sinh: 19/09/1977

Nơi sinh: Bến Tre

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Bến Tre

Địa chỉ thường trú: 463B1/7 Khu phố 6, P Phú Khương, TP Bến Tre

Số điện thoại liên lạc: 0903353601

Trình độ văn hoá: Tốt nghiệp cấp 3

Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp THPT





## Quá trình công tác

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2003 - 2005	Phòng Kinh tế kỹ thuật Cty TNHH MTV CTĐT Bến Tre	CB. CNV
2005 - 2007	Phòng Kinh tế kỹ thuật Cty TNHH MTV CTĐT Bến Tre	Phó phòng KT-KT
2007 - 2014	Phòng Kinh tế kỹ thuật Cty TNHH MTV CTĐT Bến Tre	Trưởng phòng KT-KT
2/2015 - nay	Phòng Kỹ thuật Công ty cổ phần CTĐT Bến Tre	Thành viên HĐQT, Trưởng phòng KT

Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng phòng, TV. HĐQT

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 13.000 cổ phiếu

- + Trong đó: *Cá nhân sở hữu: 13.000 cổ phiếu*
- + *Được ủy quyền: 0 cổ phiếu.*

Số cổ phần của những người có liên quan: Không có.

Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.

Thù lao và các khoản lợi ích khác: 11.492.000 đồng/tháng

Lợi ích liên quan đối với công ty đại chúng: Không có.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

**Nguyễn Thanh Phong – Thành viên Hội đồng quản trị**

Giới tính: Nam

Số CMND: 320778606      Ngày cấp: 30/11/2005      Nơi cấp: CA Bến Tre

Ngày sinh: 09/03/1966

Nơi sinh: Bến Tre

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh.

Quê quán: Bến Tre

Địa chỉ thường trú: 238/2 Khu phố 2, Phường 4, TP Bến Tre

Số điện thoại liên lạc: 0918212936

Trình độ văn hoá: 9/12

Trình độ chuyên môn: Xây dựng

## Quá trình công tác

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1985-1987	Cty Xây lắp Bến Tre	Công nhân
1987-1989	E25 Công Binh CPC	Trung Sĩ
1989-2008	CTy Xây lắp Bến Tre	Công nhân
2008-2010	Cty Phát triển nhà Bến Tre	Đội trưởng thi công
2010 - nay	Cty TNHH MTV Phúc Thịnh	Giám đốc
02/2015 - nay	Công ty cổ phần CTĐT Bến Tre	Thành viên HĐQT

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT không điều hành

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 180.000 cổ phiếu

+ Trong đó: Cá nhân sở hữu: 180.000 cổ phiếu

+ Được ủy quyền: 0 cổ phiếu.

Số cổ phần của những người có liên quan: Không có.

Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.

Thù lao và các khoản lợi ích khác: 3.150.000 đồng/tháng

Lợi ích liên quan đối với công ty đại chúng: Không có.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.

**Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị**

Không có.

**Hoạt động của Hội đồng quản trị****Các cuộc họp của Hội đồng quản trị**

Thời gian	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ (%)	Lý do không tham dự
Ông Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch	9	100%	
Ông Nguyễn Đình Huấn	Thành viên	7	77,7%	Miễn nhiệm từ ngày 26/6
Ông Nguyễn Tuấn Vũ	Thành viên	9	100%	
Ông Lê Văn Vũ	Thành viên	9	100%	
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	9	100%	
Ông Ngô Trung Kiên	Thành viên	3	33,3%	Được bầu bổ sung từ ngày 26/6

**Những Nghị quyết/ Quyết định của HĐQT trong năm 2015**

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/NQ-HĐQT	23/01/2015	Đại hội cổ đông thành lập Cty
2	02/NQ-HĐQT	18/05/2015	Chấp thuận đơn xin thôi nhiệm vụ TGD điều hành và chấm dứt HĐLĐ
3	03/NQ-HĐQT	29/06/2015	Miễn nhiệm tư cách TV HĐQT Cty
4	04/NQ-HĐQT	29/06/2015	Bổ sung TV HĐQT
5	05/NQ-HĐQT	29/06/2015	Ủy quyền cho Phó TGD Cty
6	06/NQ-HĐQT	11/09/2015	Ban hành quy chế chuyển nhượng cổ phần và thực hiện giao dịch nội bộ
7	07/NQ-HĐQT	11/09/2015	Đăng ký chứng khoán tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom)
8	01/QĐ-HĐQT	26/01/2015	Bổ nhiệm ông Huỳnh Văn Lâm – TGD Cty
9	02/QĐ-HĐQT	06/02/2015	Thành lập các phòng Nghiệp vụ Cty
10	03/QĐ-HĐQT	06/02/2015	Thành lập các đội chuyên quản, Xí nghiệp thuộc Cty
11	05/QĐ-CTĐT-TCHC	06/02/2015	Bổ nhiệm Bà Trần Thị Vân Nghi – Quyền Kế toán trưởng
12	04/QĐ-HĐQT	18/03/2015	Giao quyền PTGD cho ông Nguyễn Đình Huân đến 30/06/2015
13	05/QĐ-HĐQT	18/03/2015	Giao quyền PTGD cho ông Nguyễn Tấn Vũ đến 30/06/2015
14	06/QĐ-HĐQT	29/06/2015	Bổ nhiệm ông Ngô Trung Kiên – TGD Cty
15	07/QĐ-HĐQT	01/07/2015	Bổ nhiệm ông Nguyễn Tấn Vũ – Phó Tổng Giám đốc Công ty
16	08/QĐ-HĐQT	08/07/2015	Thành lập các phòng nghiệp vụ trực thuộc Công ty
17	09/QĐ-HĐQT	08/07/2015	Thành lập các bộ phận trực tiếp sản xuất trực thuộc công ty
18	10/QĐ-HĐQT	08/07/2015	Bổ nhiệm Bà Trần Thị Vân Nghi – Quyền kế toán trưởng kiêm Phó phòng Kế hoạch tài chính
19	11/QĐ-HĐQT	14/07/2015	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của công ty
20	12/QĐ-HĐQT	30/07/2015	Ban hành Quy chế tài chính, quản lý nợ, chỉ tiêu nội bộ của công ty
21	13/QĐ-HĐQT	29/09/2015	Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị công ty
22	14/QĐ-HĐQT	30/09/2015	Ban hành quy chế chuyển quyền sở hữu cổ phần của công ty
23	15/QĐ-HĐQT	30/09/2015	Ban hành phụ lục sửa đổi, bổ sung Quy chế tài chính, quản lý nợ, chỉ tiêu nội bộ của công ty (đã ban hành kèm theo Quyết định số 12/QĐ-HĐQT ngày 30/07/2015)

**Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập.**

Không có

**Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.**

Hiện chưa có. Tuy nhiên với mô hình tổ chức đơn giản như hiện nay của BTU, Hội đồng quản trị vẫn đảm bảo công tác quản lý của công ty. Trong thời gian tới, khi có các lớp tập huấn, HĐQT sẽ cử đại diện tham dự



## BAN KIỂM SOÁT

### Thành viên ban kiểm soát

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Phạm An Huy	Trưởng Ban kiểm soát	
2	Tăng Đồng	Thành viên	
3	Đoàn Thị Thanh	Thành viên	

### Phạm An Huy – Trưởng Ban kiểm soát

Giới tính: Nam

Số CMND: 320966782

Ngày cấp: 29/01/2015

Nơi cấp: CA Bến Tre

Ngày sinh: 26/11/1976

Nơi sinh: Bến Tre

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Bến Tre

Địa chỉ thường trú: Số 610D, Ấp Phú Chiến, xã Phú Hưng, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Số điện thoại liên lạc: 0913645438

Trình độ văn hoá: Tốt nghiệp cấp 3

Trình độ chuyên môn: Trung cấp tài chính kế toán chuyên ngành sản xuất kinh doanh; Đại học: chuyên ngành Xây dựng cầu đường.

Quá trình công tác

Từ năm đến năm	Đơn vị công tác	Chức vụ
1998-2010	Cty TNHH MTV Công trình đô thị Bến Tre	Nhân viên phòng Kế toán
5/2010- 12/2010	Cty TNHH MTV Công trình đô thị Bến Tre	Phó phòng kinh doanh
2011- 2014	Cty TNHH MTV Công trình đô thị Bến Tre	Nhân viên phòng tài chính kế toán
5/2014 – 1/2015	Cty TNHH MTV Công trình đô thị Bến Tre	Phó phòng tài chính kế toán
Tháng 2/2015 – 7/2015	Cty Cổ phần Công trình đô thị Bến Tre	Phó phòng Kinh tế Kỹ thuật
Tháng 7/2015 – nay	Công ty Cổ phần Công trình đô thị Bến Tre	Nhân viên Bộ phận Kế hoạch kinh doanh Phòng Kế hoạch tài chính
02/2015 - nay	Công ty Cổ phần Công trình đô thị Bến Tre	Trưởng BKS

Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng Ban kiểm soát, Nhân viên Bộ phận Kế hoạch kinh doanh Phòng Kế hoạch tài chính

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: không có

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 3.500 cổ phiếu

- + Trong đó: Cá nhân sở hữu: 3.500 cổ phiếu
- + Được ủy quyền: 0 cổ phiếu.

Số cổ phần của những người có liên quan: Không có.



**Tăng Đồng – Thành viên Ban kiểm soát**

Giới tính: Nam

Số CMND: 320708999

Ngày cấp: 13/10/2006

Nơi cấp: CA Bến Tre

Ngày sinh: 07/06/1970

Nơi sinh: Bến Tre

Quốc tịch: Việt nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Bến Tre

Địa chỉ thường trú: Số 106C, khu phố 2, Phường 8, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Số điện thoại liên lạc: 0918486615

Trình độ văn hoá: Tốt nghiệp cấp 3

Trình độ chuyên môn: Cử nhân luật

Quá trình công tác

Từ năm đến năm	Đơn vị công tác	Chức vụ
1997-2014	Cty TNHH MTV Công trình đô thị Bến Tre	Nhân viên ban kiểm tra chất lượng dịch vụ công ích
2015- nay	Cty Cổ phần Công trình đô thị Bến Tre	Nhân viên ban kiểm tra chất lượng dịch vụ công ích
02/2015 - nay	Cty Cổ phần Công trình đô thị Bến Tre	Thành viên BKS

Chức vụ công tác hiện nay: Nhân viên kiểm tra chất lượng dịch vụ công ích

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: không có

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 4.200 cổ phiếu

- + Trong đó: Cá nhân sở hữu: 4.200 cổ phiếu
- + Được ủy quyền: 0 cổ phiếu.

Số cổ phần của những người có liên quan: Không có.



**Đoàn Thị Thanh – Thành viên Ban kiểm soát**

Giới tính: Nữ

Số CMND: 321300926

Ngày cấp: 29/03/2005

Nơi cấp: CA Bến Tre

Ngày sinh: 06/11/1983

Nơi sinh: Hải Phòng

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Hải Phòng

Địa chỉ thường trú: 504F, Khu phố 2, phường Phú Khương, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Số điện thoại liên lạc: 0939053601

Trình độ văn hoá: Tốt nghiệp cấp 3

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư chuyên ngành xây dựng dân dụng và công nghiệp

Quá trình công tác

Từ năm đến năm	Đơn vị công tác	Chức vụ
2005- 2014	Cty TNHH MTV Công trình đô thị Bến Tre	Cán bộ kỹ thuật - phòng Kinh tế - kỹ thuật
2015- nay	Cty Cổ phần Công trình đô thị Bến Tre	Cán bộ kỹ thuật - phòng kỹ thuật
02/2015 - nay	Cty Cổ phần Công trình đô thị Bến Tre	Thành viên BKS

Chức vụ công tác hiện nay: Cán bộ kỹ thuật

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 10.100 cổ phiếu

+ Trong đó: Cá nhân sở hữu: 10.100 cổ phiếu

+ Được ủy quyền: cổ phiếu.

Số cổ phần của những người có liên quan: 1.000 cổ phiếu

STT	Họ và tên	Mối quan hệ với TV Ban kiểm soát	Số CMND	Ngày cấp nơi cấp	Số lượng CP sở hữu
01	Đoàn Như Khải	Cha ruột	321190893	07/02/2014	1.000



### Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm vừa qua, Ban kiểm soát đã thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ của mình theo quy định tại Điều lệ của Công ty. Làm việc theo nguyên tắc độc lập, khách quan, trung thực vì lợi ích của Cổ đông và lợi ích của Người lao động trong BTU

Tổ chức họp định kỳ, kiểm tra giám sát các hoạt động của công ty theo đúng quy chế làm việc của ban kiểm soát. Kịp thời đưa ra ý kiến đóng góp giúp cải thiện sản xuất, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty

Tham dự các buổi họp hội đồng quản trị, đánh giá năng lực, sự phù hợp trong việc triển khai Nghị quyết Đại hội cổ đông của Hội đồng quản trị. Giám sát công tác quản trị, điều hành của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc.

Kiểm tra tính chính xác, minh bạch của báo cáo tài chính năm 2015, kiến nghị danh sách công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016

Kiểm soát việc trích lập các quỹ và phân chia lợi nhuận cho cổ đông đúng theo quy định

Kiểm soát việc công bố thông tin thường niên và bất thường của Công ty theo đúng quy định của pháp luật

### CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT.

#### Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

STT	Họ tên	Chức vụ	Số tiền (đồng/người/tháng)
1	Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch HĐQT	3.750.000
2	Ngô Trung Kiên	Thành viên HĐQT	3.150.000
3	Nguyễn Tấn Vũ	Thành viên HĐQT	3.150.000
4	Lê Văn Vũ	Thành viên HĐQT	3.150.000
5	Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT	3.150.000
6	Phạm An Huy	Trưởng ban KS	3.150.000
7	Tăng Văn Đồng	Thành viên BKS	2.000.000
8	Đoàn Thị Thanh	Thành viên BKS	2.000.000
9	Huỳnh Thanh Hải	Thư ký	2.000.000
	<b>Tổng cộng</b>		<b>25.500.000</b>

Như vậy, tổng thù lao của HĐQT và BKS năm 2015 là: 25.500.000 x 11 tháng = 280.500.000đ



**Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ**

ST T	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng,...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Trần Thị Vững	Mẹ ruột Đoàn Thị Thanh – TV BKS	2.200	0,061	0	0	Bán 2.200 cổ phiếu
2	Đoàn Như Khải	Cha ruột Đoàn Thị Thanh – TV BKS	2.700	0,075	1.000	0,028	Bán 1.700 cổ phiếu
3	Lê Văn Vũ	TV HĐQT	10.000	0,278	13.000	0,361	Mua 3.000 cổ phiếu
4	Ngô Trung Kiên	Tổng Giám đốc	0	0	59.800	1,661	Mua 59.800 cổ phiếu
5	Đoàn Thị Thanh	TV BKS	2.900	0,081	10.100	0,281	Mua 7.200 cổ phiếu

**Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ**

Không có

**Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty**

Công ty thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật và điều lệ Công ty



## IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính kiểm toán





Số: 2080/16/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÍ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 đến 31 tháng 12 năm 2015 được lập ngày 10 tháng 03 năm 2016 (từ trang 08 đến trang 26) của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2016.*

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)



**Ths. Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNDKH số: 1512-2013-071-1  
Chữ ký được ủy quyền

**Trần Văn Hiệp - Kiểm toán viên**  
Giấy CNDKH số: 2141-2013-071-1

#### Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.







## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

DVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>37.823.142.314</b>	<b>33.224.455.323</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>16.659.066.540</b>	<b>2.590.405.877</b>
111	1. Tiền		16.659.066.540	2.590.405.877
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>20.290.759.724</b>	<b>24.919.022.955</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	21.640.203.231	24.510.014.268
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		138.908.053	409.008.687
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.488.351.560)	-
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.3	<b>580.050.441</b>	<b>5.317.805.845</b>
141	1. Hàng tồn kho		580.050.441	5.317.805.845
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>293.265.609</b>	<b>397.220.646</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.4a	293.265.609	397.220.646
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>13.772.928.895</b>	<b>18.184.461.906</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>8.465.835.560</b>	<b>10.662.457.361</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.5	8.465.835.560	10.662.457.361
222	- Nguyên giá		17.435.491.368	17.435.491.368
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.969.655.808)	(6.773.034.007)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>22.058.827</b>	<b>-</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		22.058.827	-
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.285.034.508</b>	<b>7.522.004.545</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.4b	5.285.034.508	7.522.004.545
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>51.596.071.209</b>	<b>51.408.917.229</b>





Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		11.400.556.367	12.599.529.544
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		11.400.556.367	12.599.529.544
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.6	2.092.169.964	3.479.812.636
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	42.152.860
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.7	3.069.930.552	810.281.193
314	4. Phải trả người lao động	V.8	3.597.583.081	4.755.435.058
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		4.160.000	72.050.624
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	49.633.500
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.9	1.081.045.866	748.059.116
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.10	1.555.666.904	2.642.104.557
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	-
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		40.195.514.842	38.809.387.685
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.11	39.829.019.727	38.218.800.685
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		36.000.000.000	36.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		36.000.000.000	36.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		900.945.819	2.218.800.685
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.928.073.908	-
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.928.073.908	-
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		366.495.115	590.587.000
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		366.495.115	590.587.000
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		51.596.071.209	51.408.917.229

Người lập biểu

LÊ THỊ NGỌC LAN

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ VÂN NGHI



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ tháng 02 đến tháng 12 năm 2015	Từ tháng 01 năm 2014 đến tháng 01 năm 2015
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	47.921.453.837	65.288.339.337
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	57.143.281
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.921.453.837	65.231.196.056
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	34.132.658.525	53.520.021.538
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.788.795.312	11.711.174.518
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		30.992.050	28.756.472
22	7. Chi phí tài chính		1.897.586	9.120.670
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.3	8.151.234.705	4.743.918.843
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.666.655.071	6.986.891.477
31	11. Thu nhập khác	VI.4	387.648.021	1.028.508.416
32	12. Chi phí khác	VI.5	185.924.169	625.885.863
40	13. Lợi nhuận khác		201.723.852	402.622.553
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.868.378.923	7.389.514.030
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.353.170.832	1.662.420.319
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.515.208.091	5.727.093.711
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.6	1.067	

Người lập biểu

LÊ THỊ NGỌC LAN

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ VÂN NGHI





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ tháng 02 đến tháng 12 năm 2015	Từ tháng 01 năm 2014 đến tháng 01 năm 2015
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		52.671.081.722	69.708.155.354
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(19.176.629.517)	(37.143.769.476)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(12.794.017.337)	(19.750.988.282)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	-
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2.563.409.920)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.682.678.751	24.310.191.021
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.323.386.179)	(33.326.425.835)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<b>14.059.727.440</b>	<b>1.233.752.862</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(22.058.827)	(417.171.071)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.992.050	28.756.472
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<b>8.933.223</b>	<b>(388.414.599)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		-	-
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>		<b>14.068.660.663</b>	<b>845.338.263</b>
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>		<b>2.590.405.877</b>	<b>1.745.067.614</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	V.1	<b>16.659.066.540</b>	<b>2.590.405.877</b>

Người lập biểu

LÊ THỊ NGỌC LAN

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ VÂN NGHI

Bến Tre, ngày 10 tháng 03 năm 2016.



NGÔ TRUNG KIÊN



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, kinh doanh bất động sản.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong năm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm.

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

#### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm kế toán Công ty có 174 nhân viên đang làm việc, số đầu năm là 173 nhân viên.

11/01/2016 M.Đ.Đ. 1/10



## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 đến 31 tháng 12 năm 2015, đây là năm đầu tiên sau khi thực hiện cổ phần hóa của Công ty CP Công trình Đô thị Bến Tre.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

### 3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

117/300/15/11





Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### 5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

##### *Lợi thế kinh doanh*

Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định lại theo biên bản xác định lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm thay đổi loại hình doanh nghiệp được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -20
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06



## 7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 8. Vốn chủ sở hữu

### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## 9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

## 10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

### *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây lắp được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu xây lắp được ghi nhận căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoặc biên bản bàn giao khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **11. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của tài sản phục vụ việc cung cấp các dịch vụ công ích, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

#### **12. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính.

#### **13. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

#### **14. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành.

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 22%.

#### **15. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.





**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	416.817.835	211.788.934
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.242.248.705	2.378.616.943
- Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>16.659.066.540</u></b>	<b><u>2.590.405.877</u></b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phòng quản lý đô thị Thành phố Bến Tre	9.225.225.475	9.462.832.910
- Công ty CP CT& TM Giao Thông Vận Tải	2.989.954.700	2.989.954.700
- Ban Quản lý đầu tư xây dựng huyện Chợ Lách	2.415.295.000	2.960.295.000
- Ban Quản lý dự án CTGT Long An	973.120.278	1.973.120.278
- Ban Quản lý dự án đầu tư Thành phố Bến Tre	519.427.000	1.667.677.000
- Phòng kinh tế hạ tầng huyện Bình Đại	145.175.000	705.725.000
- Phải thu các khách hàng khác	5.372.005.778	4.750.409.380
<b>Cộng</b>	<b><u>21.640.203.231</u></b>	<b><u>24.510.014.268</u></b>

**3. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	295.415.028	-	332.299.624	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	237.747.136	-	4.938.617.944	-
- Hàng hóa <sup>(*)</sup>	46.888.277	-	46.888.277	-
<b>Cộng</b>	<b><u>580.050.441</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>5.317.805.845</u></b>	<b><u>-</u></b>

<sup>(\*)</sup> Hàng hóa là bất động sản.

**4. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn**
**4a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	293.265.609	397.220.646
<b>Cộng</b>	<b><u>293.265.609</u></b>	<b><u>397.220.646</u></b>

**4b. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Lợi thế kinh doanh	4.711.071.313	6.783.942.690
- Chi phí trả trước dài hạn khác	573.963.195	738.061.855
<b>Cộng</b>	<b><u>5.285.034.508</u></b>	<b><u>7.522.004.545</u></b>





**5. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	5.659.141.338	2.243.785.722	9.456.452.313	76.111.995	17.435.491.368
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.659.141.338</b>	<b>2.243.785.722</b>	<b>9.456.452.313</b>	<b>76.111.995</b>	<b>17.435.491.368</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	58.900.000	268.239.762	76.111.995	403.251.757
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	1.336.071.637	633.279.703	4.753.406.465	50.276.202	6.773.034.007
Khấu hao trong năm	410.540.152	271.047.974	1.489.197.882	25.835.793	2.196.621.801
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.746.611.789</b>	<b>904.327.677</b>	<b>6.242.604.347</b>	<b>76.111.995</b>	<b>8.969.655.808</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	4.323.069.701	1.610.506.019	4.703.045.848	25.835.793	10.662.457.361
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.912.529.549</b>	<b>1.339.458.045</b>	<b>3.213.847.966</b>	<b>-</b>	<b>8.465.835.560</b>

**6. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Đô thị Tân An	1.169.725.264	2.099.725.264
- DNTN Xây dựng Hồng Minh	770.042.000	1.170.042.000
- Các nhà cung cấp khác	152.402.700	210.045.372
<b>Cộng</b>	<b>2.092.169.964</b>	<b>3.479.812.636</b>

**7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	683.038.686	-	2.013.204.767	(927.399.689)	1.768.843.764	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.859.959	-	1.353.170.832	(95.358.880)	1.292.671.911	-
- Thuế thu nhập cá nhân	91.503.087	-	14.704.877	(97.793.087)	8.414.877	-
- Thuế nhà đất, thuế đất	-	-	23.405.770	(23.405.770)	-	-
- Thuế khác	879.461	-	-	(879.461)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>810.281.193</b>	<b>-</b>	<b>3.404.486.246</b>	<b>(1.144.836.887)</b>	<b>3.069.930.552</b>	<b>-</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.



### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Từ tháng 02 đến tháng 12 năm 2015</u>	<u>Từ tháng 01 năm 2014 đến tháng 01 năm 2015</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.868.378.923	7.389.514.030
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	282.397.586	169.209.788
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	2.267.822
Thu nhập chịu thuế	6.150.776.509	7.556.455.996
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	6.150.776.509	7.556.455.996
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>	<i>1.353.170.832</i>	<i>1.662.420.319</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>	<b><u>1.353.170.832</u></b>	<b><u>1.662.420.319</u></b>

### 8. Phải trả người lao động

Quỹ lương của Công ty được thực hiện trích theo Quyết định số 12/QĐ-CTĐT ngày 16/03/2015 của Giám đốc Công ty CP Công trình Đô thị Bến Tre. Theo đó, quỹ tiền lương Công ty được hình thành từ chi phí nhân công, chi phí nhân công trong ca máy, chi phí chung trong các hồ sơ quyết toán khối lượng hoàn thành các mảng dịch vụ công ích và các công trình xây dựng cơ bản được chủ đầu tư phê duyệt và chấp thuận thanh toán.

### 9. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	6.719.165
- Kinh phí công đoàn	31.393.275	9.952.560
- Phí bảo vệ môi trường	1.049.652.591	731.387.391
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	49.633.500
<b>Cộng</b>	<b><u>1.081.045.866</u></b>	<b><u>797.692.616</u></b>



**10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.642.104.557	675.709.364	14.600.000	(1.776.747.017)	1.555.666.904
<b>Cộng</b>	<b>2.642.104.557</b>	<b>675.709.364</b>	<b>19.745.000</b>	<b>(1.781.892.017)</b>	<b>1.555.666.904</b>

**11. Vốn chủ sở hữu**
**11a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

**11b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Vốn cổ phần thường</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>	<u>Vốn cổ phần thường</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (Đại diện vốn góp của Nhà nước)	26.897.000.000	74,71	26.897.000.000	74,71
- Vốn góp của cán bộ CNV	3.066.000.000	8,52	3.066.000.000	8,52
- Vốn góp của các đối tượng khác	6.037.000.000	16,77	6.037.000.000	16,77
<b>Cộng</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>100</b>

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	<u>Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</u>	<u>Vốn điều lệ đã góp</u>	<u>Vốn điều lệ còn phải góp</u>
	36.000.000.000	36.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>-</b>

**11c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Từ tháng 02 đến tháng 12 năm 2015</u>	<u>Từ tháng 01 năm 2014 đến tháng 01 năm 2015</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	35.441.036.822
Vốn góp tăng trong năm	-	558.963.178-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**11d. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.





**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**
**Tổng doanh thu**

	Từ tháng 02 đến tháng 12 năm 2015	Từ tháng 01 năm 2014 đến tháng 01 năm 2015
- Doanh thu thi công công trình	6.485.289.046	18.091.636.056
+ Công trình xây dựng cơ bản	5.944.773.682	8.306.877.720
+ Công trình chiếu sáng	319.879.272	9.245.060.154
+ Công trình cây xanh	168.817.910	539.698.182
+ Công trình khác	51.818.182	-
- Doanh thu dịch vụ công ích	41.436.164.791	46.945.341.819
+ Chiếu sáng công cộng	3.837.777.300	3.273.748.400
+ Công viên cây xanh	15.394.451.390	15.873.479.600
+ Duy tu cầu đường	3.581.727.636	5.586.070.727
+ Vệ sinh đô thị	18.622.208.465	22.212.043.092
- Doanh thu khác	-	251.361.462
<b>Cộng</b>	<b>47.921.453.837</b>	<b>65.288.339.337</b>

18.091.636.056 + 46.945.341.819 + 251.361.462 = 65.288.339.337

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ tháng 02 đến tháng 12 năm 2015	Từ tháng 01 năm 2014 đến tháng 01 năm 2015
- Giá vốn thi công công trình	6.149.320.983	15.840.839.718
+ Công trình xây dựng cơ bản	5.652.522.326	7.778.688.272
+ Công trình chiếu sáng	284.490.772	7.617.179.483
+ Công trình cây xanh	121.979.632	444.971.963
+ Công trình khác	90.328.253	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.983.337.542	37.408.340.830
+ Chiếu sáng công cộng	3.053.803.040	2.828.310.851
+ Công viên cây xanh	11.228.015.747	11.551.952.846
+ Duy tu cầu đường	2.407.237.508	4.399.766.176
+ Vệ sinh đô thị	11.294.281.247	18.628.310.957
- Giá vốn các hoạt động khác	-	270.840.990
<b>Cộng</b>	<b>34.132.658.525</b>	<b>53.520.021.538</b>



**3. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ tháng 02 đến tháng 12 năm 2015	Từ tháng 01 năm 2014 đến tháng 01 năm 2015
- Chi phí cho nhân viên	3.064.289.931	3.126.788.038
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	271.276.812	182.620.429
- Thuế, phí và lệ phí	23.188.000	33.223.540
- Chi phí dự phòng	1.488.351.560	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.831.119	83.985.616
- Các chi phí khác	3.274.297.283	1.317.301.220
<b>Cộng</b>	<b>8.151.234.705</b>	<b>4.743.918.843</b>

**4. Thu nhập khác**

	Từ tháng 02 đến tháng 12 năm 2015	Từ tháng 01 năm 2014 đến tháng 01 năm 2015
- Thu nhập từ bán thùng rác	203.558.182	212.560.000
- Thu nhập khác	184.089.839	815.948.476
<b>Cộng</b>	<b>387.648.021</b>	<b>1.028.508.416</b>

**5. Chi phí khác**

	Từ tháng 02 đến tháng 12 năm 2015	Từ tháng 01 năm 2014 đến tháng 01 năm 2015
- Chi phí giá vốn thùng rác	142.595.480	158.768.455
- Chi phí khác	43.328.689	467.117.408
<b>Cộng</b>	<b>185.924.169</b>	<b>625.885.863</b>

**6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ tháng 02 đến tháng 12 năm 2015	
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.515.208.091	
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi <sup>(*)</sup>	(675.709.364)	
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.839.498.727	
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	3.600.000	
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.067</b>	

<sup>(\*)</sup> Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm trích bằng  $15\% \times$  Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2015.



**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ tháng 02 đến tháng 12 năm 2015	Từ tháng 01 năm 2014 đến tháng 01 năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.091.894.067	23.613.727.724
- Chi phí nhân công	10.252.201.508	17.319.025.860
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.883.350.989	1.408.219.550
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	427.602.292	516.699.936
- Chi phí khác	8.477.609.669	10.662.348.468
<b>Cộng</b>	<b>34.132.658.525</b>	<b>53.520.021.538</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**
**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

*Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành)*

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	Số tiền
Lương	1.024.092.308
Thưởng	-
Thù lao	280.500.000
Khác	-
<b>Cộng</b>	<b>1.304.592.308</b>

**2. Báo cáo bộ phận**

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

*Từ tháng 02 đến tháng 12 năm 2015*

Chỉ tiêu	Thi công công trình	Dịch vụ công ích	Khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.485.289.046	41.436.164.791	-	47.921.453.837
Giá vốn hàng bán	6.149.320.983	27.983.337.542	-	34.132.658.525
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	335.968.063	13.452.827.249	-	13.788.795.312
Tỷ lệ lãi gộp	5,18%	32,47%	-	28,77%





*Từ tháng 01 năm 2014 đến tháng 01 năm 2015*

Chỉ tiêu	Công trình	Dịch vụ công ích	Khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.091.636.056	46.945.341.819	194.218.181	65.231.196.056
Giá vốn hàng bán	15.840.839.718	37.410.608.652	268.573.168	53.520.021.538
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.250.796.338	9.534.823.167	(74.354.987)	11.711.174.518
Tỷ lệ lãi gộp	12%	20%	(38%)	18%

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

### 3. Số liệu so sánh

#### 3a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

#### 3b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
	(1)	(2)	(3)	(2)+(3)
<i>Bảng cân đối kế toán</i>				
- Phải thu ngắn hạn khác	136	-	409.008.687	409.008.687
- Tài sản ngắn hạn khác	155	409.008.687	(409.008.687)	-

#### 3c. Vấn đề so sánh khác

Số liệu “Tháng 01 năm 2014 đến tháng 01 năm 2015” là số liệu của 13 tháng nên không có tính so sánh với số liệu “Tháng 02 đến tháng 12 năm 2015” là số liệu của 11 tháng trên Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ.

#### 4. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Bến Tre, ngày 10 tháng 03 năm 2016.

Người lập biểu  
  
LÊ THỊ NGỌC LAN

Kế toán trưởng  
  
TRẦN THỊ VÂN NGHI

Tổng Giám đốc  
  
NGÔ TRUNG KIÊN  


**PHỤ LỤC SỐ 01: TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
1. Số dư đầu năm trước	35.441.036.822	-	-	35.441.036.822
2. Tăng trong năm trước	558.963.178	2.218.800.685	-	2.777.763.863
- Lợi nhuận tăng	-	2.218.800.685	-	2.218.800.685
- Góp vốn bổ sung	558.963.178	-	-	558.963.178
3. Giảm trong năm trước	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	36.000.000.000	2.218.800.685	-	38.218.800.685
5. Tăng trong kỳ này	-	900.945.819	4.515.208.091	5.416.153.910
- Lãi trong kỳ	-	-	4.515.208.091	4.515.208.091
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	900.945.819	-	900.945.819
6. Giảm trong kỳ này	-	2.218.800.685	1.587.134.183	3.805.934.868
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	900.945.819	900.945.819
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	675.709.364	675.709.364
- Giảm khác	-	2.218.800.685	10.479.000	2.229.279.685
7. Số dư cuối kỳ này	36.000.000.000	900.945.819	2.928.073.908	39.829.019.727

Người lập biểu

Kế toán trưởng

**LÊ THỊ NGỌC LAN**
**TRẦN THỊ VÂN NGHI**


Ngày 10 tháng 03 năm 2016.





Bến Tre, ngày 07, tháng 04, năm 2016

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



*Ngô Trung Kiên*

# BENTREPCO

# 2015